

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc phê duyệt kế hoạch thực hiện
Kiên cố hóa kênh mương năm 2023 trên địa bàn tỉnh Bình Định**

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Quyết định số 85/2020/QĐ-UBND ngày 18/12/2020 của UBND tỉnh về việc Ban hành chính sách hỗ trợ kiên cố hóa kênh mương, kênh mương nội đồng giai đoạn 2021-2025 trên địa bàn tỉnh Bình Định;

Theo đề nghị của Sở Nông nghiệp và PTNT tại Tờ trình số 155/TTr-SNN ngày 25/4/2023.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt kế hoạch thực hiện kiên cố hóa kênh mương năm 2023 trên địa bàn tỉnh Bình Định như sau:

1. Khối lượng thực hiện

Tổng chiều dài kênh mương thực hiện kiên cố hóa năm 2023 là 161,449 km, với tổng diện tích tưới 11.093,8 ha.

2. Kinh phí hỗ trợ

Tổng kinh phí hỗ trợ theo chính sách kiên cố hóa kênh mương của tỉnh là 62.122 triệu đồng; bao gồm: hỗ trợ xi măng 12.846,6 tấn (quy đổi thành tiền 20.204 triệu đồng) và hỗ trợ bổ sung bằng tiền 41.918 triệu đồng.

(Chi tiết có phụ lục kèm theo)

Điều 2. Giao Chủ tịch UBND các huyện, thị xã và Thủ trưởng các cơ quan liên quan triển khai thực hiện đúng quy định hiện hành.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các Sở: Tài chính, Kế hoạch và Đầu tư, Nông nghiệp và PTNT, Xây dựng; Giám đốc Kho bạc Nhà nước tỉnh; Chủ tịch UBND các huyện, thị xã và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này kể từ ngày ký. *Phu*

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- Văn phòng Điều phối XDNTM;
- PVPNN;
- Lưu: VT, K10, K19.

Phu

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Nguyễn Tuấn Thanh

PHỤ LỤC
TỔNG HỢP KẾ HOẠCH THỰC HIỆN KIẾN CỐ HÓA KÊNH MƯƠNG NĂM 2023 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH BÌNH ĐỊNH
(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày / /2023 của UBND tỉnh)

STT	Huyện, thị xã	Chiều dài (km)	Diện tích tưới (ha)	Mức hỗ trợ theo chính sách kiến cố hóa kênh mương của tỉnh			
				Tổng cộng (triệu đồng)	Hỗ trợ xi măng và quy đổi thành tiền		Hỗ trợ bổ sung bằng tiền (triệu đồng)
					Xi măng (tấn)	Thành tiền (triệu đồng)	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
TỔNG CỘNG		161,449	11.093,8	62.122	12.846,6	20.204	41.918
1	An Lão	7,840	78,8	1.339	329,4	518	821
2	Hoài Ân	18,270	637,0	7.759	1.135,1	1.788	5.972
3	Hoài Nhơn	10,706	419,0	2.628	561,4	882	1.746
4	Phù Mỹ	19,878	1.090,0	4.802	1.208,3	1.902	2.899
5	Phù Cát	18,392	1.429,0	5.640	1.503,9	2.367	3.273
6	An Nhơn	33,824	1.680,0	15.763	2.792,6	4.391	11.372
7	Tuy Phước	26,091	3.991,0	12.792	3.474,9	5.459	7.333
8	Tây Sơn	21,628	1.676,0	10.263	1.545,8	2.432	7.831
9	Vĩnh Thạnh	4,820	93,0	1.135	295,4	465	670

KẾ HOẠCH THỰC HIỆN KIÊN CỐ HÓA KÊNH MƯƠNG NĂM 2023 HUYỆN AN LÃO

STT	Tên tuyến kênh	Điểm đầu	Điểm cuối	Địa điểm xây dựng (thôn, khu vực)	Chiều dài (km)	Diện tích tưới (ha)	Kích thước kênh (m)			Hình thức tưới	Mức hỗ trợ theo chính sách kiên cố hóa kênh mương của tỉnh			
							Chiều rộng	Chiều cao	Chiều dày		Tổng cộng (tr.đ)	Hỗ trợ xi măng và quy đổi thành tiền		Hỗ trợ bằng tiền (tr.đ)
												Xi măng (tấn)	Thành tiền (tr.đ)	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)
	Tổng cộng				7,840	78,8					1.339	329,4	518	821
1	Xã An Tân				1,840	19,4					219	53,4	85	134
1.1	Kiên cố hóa kênh mương xã An Tân (Tuyến 1)	Tuyến kênh N2-2	Đồng Xoài	Thôn Thanh Sơn	0,330	3,8	0,30	0,30	0,10	Trọng lực	39	9,6	15	24
1.2	Kiên cố hóa kênh mương xã An Tân (Tuyến 2)	Tuyến kênh N1-1	Đồng Lao	Thôn Tân Lập	0,350	4,6	0,30	0,30	0,10	Trọng lực	42	10,2	16	26
1.3	Kiên cố hóa kênh mương xã An Tân (Tuyến 3)	Đồng Trước	Ruộng suối	Thôn Tân Lập	0,490	4,6	0,30	0,30	0,10	Trọng lực	58	14,2	23	36
1.4	Kiên cố hóa kênh mương xã An Tân (Tuyến 4)	Rộc bà chiến	Hóc Miếu	Thuận An	0,250	3,0	0,30	0,30	0,10	Trọng lực	30	7,3	12	18

STT	Tên tuyến kênh	Điểm đầu	Điểm cuối	Địa điểm xây dựng (thôn, khu vực)	Chiều dài (km)	Diện tích tưới (ha)	Kích thước kênh (m)			Hình thức tưới	Mức hỗ trợ theo chính sách kiên cố hóa kênh mương của tỉnh			
							Chiều rộng	Chiều cao	Chiều dày		Tổng cộng (tr.đ)	Hỗ trợ xi măng và quy đổi thành tiền		Hỗ trợ bằng tiền (tr.đ)
												Xi măng (tấn)	Thành tiền (tr.đ)	
1.5	Kiên cố hóa kênh mương xã An Tân (Tuyến 5)	Hóc Vệ	Đồng Cây Xanh	Gò Đồn	0,420	3,4	0,30	0,30	0,10	Trọng lực	50	12,2	19	31
2	Xã An Vinh				0,200	3,4					24	5,8	9	15
2.1	Kiên cố hóa kênh mương ruộng Xanh (đoạn nối tiếp)	Kênh mương ruộng Xanh	Đồng ruộng Xanh	Thôn 3	0,200	3,4	0,30	0,30	0,10	Trọng lực	24	5,8	9	15
3	Xã An Quang				1,700	7,0					258	59,5	94	165
3.1	Kiên cố hóa kênh mương Nước Ó	Đập Nước ó	Ruộng bà Nghi	Thôn 2	1,000	4,0	0,30	0,40	0,10	Trọng lực	152	35,0	55	97
3.2	Kiên cố hóa kênh mương Suối Cát	Đập Suối cát	Ruộng bà Rách	Thôn 3	0,700	3,0	0,30	0,40	0,10	Trọng lực	106	24,5	39	68
4	Xã An Dũng				0,600	7,0					71	17,4	28	44
4.1	Kiên cố hóa kênh tưới hồ đồng Mít	Ruộng Ông Thiết	Ruộng Ông Tây	Thôn 2	0,300	2,0	0,30	0,30	0,10	Trọng lực	36	8,7	14	22
4.2	Kiên cố hóa kênh mương đồng Tà Loan (tuyến 1)	Ruộng Ông Khua	Ruộng Ông Tề	Thôn 4	0,100	3,0	0,30	0,30	0,10	Trọng lực	12	2,9	5	7

STT	Tên tuyến kênh	Điểm đầu	Điểm cuối	Địa điểm xây dựng (thôn, khu vực)	Chiều dài (km)	Diện tích tưới (ha)	Kích thước kênh (m)			Hình thức tưới	Mức hỗ trợ theo chính sách kiên cố hóa kênh mương của tỉnh			
							Chiều rộng	Chiều cao	Chiều dày		Tổng cộng (tr.đ)	Hỗ trợ xi măng và quy đổi thành tiền		Hỗ trợ bằng tiền (tr.đ)
												Xi măng (tấn)	Thành tiền (tr.đ)	
4.3	Kiên cố hóa kênh mương đồng Tà Loan (tuyến 2)	Ruộng Ông Trung	Ruộng Ông Tháo	Thôn 3	0,200	2,0	0,30	0,30	0,10	Trọng lực	24	5,8	9	15
5	Xã An Hưng				1,800	21,0					457	116,0	182	275
5.1	Tường chắn và tuyến kênh mương nước Loan thôn 1	Nước Loan	Giữa đồng	Thôn 4	0,700	10,0	0,60	0,70	0,12	Trọng lực	197	50,4	79	118
5.2	KCH kênh mương thôn 3, thôn 5 xã An Hưng	Nối tiếp KM	Ruông thôn 5	Thôn 4	0,700	7,0	0,60	0,70	0,12	Trọng lực	197	50,4	79	118
5.3	Tường chắn và KCH kênh mương thôn 5 xã An Hưng	Suối Cun	Đồng	Thôn 5	0,400	4,0	0,40	0,40	0,10	Trọng lực	63	15,2	24	40
6	Xã An Trung				0,700	16,0					191	48,3	76	116
6.1	Kiên cố hóa kênh mương Đồng Lớn	Ruộng ông Phốp	Ruộng ông Đom	Thôn 1	0,700	16,0	0,50	0,70	0,12	Trọng lực	191	48,3	76	116
7	Thị trấn An Lão				1,000	5,0					119	29,0	46	73
7.1	Kiên cố hóa kênh mương đồng Vố	Giáp kênh bê tông hiện trạng	Cuối đồng	Khu phố 2	1,000	5,0	0,30	0,30	0,10	Trọng lực	119	29,0	46	73

KẾ HOẠCH THỰC HIỆN KIẾN CỐ HÓA KÊNH MƯƠNG NĂM 2023 HUYỆN HOÀI ÂN

STT	Tên tuyến kênh	Điểm đầu	Điểm cuối	Địa điểm xây dựng (thôn, khu vực)	Chiều dài (km)	Diện tích tưới (ha)	Kích thước kênh (m)			Hình thức tưới	Mức hỗ trợ theo chính sách kiến cố hóa kênh mương của tỉnh			
							Chiều rộng	Chiều cao	Chiều dày		Tổng cộng (tr.đ)	Hỗ trợ xi măng và quy đổi thành tiền		Hỗ trợ bằng tiền (tr.đ)
												Xi măng (tấn)	Thành tiền (tr.đ)	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)
	Tổng cộng				18,270	637,0					7.759	1.135,1	1.788	5.972
1	Xã Ân Hảo Đông				1,370	81,0					1.041	144,2	226	815
1.1	Tuyến mương từ bèo sen đến cầu Đồng Đình	Từ bèo sen	Cầu Đồng Đình	Phước Bình	0,800	27,0	0,60	0,80	0,15	Động lực	577	80,0	126	451
1.2	Mương BTXM tuyến từ ruộng ông Tài đến Trần	Từ ruộng ông Tài	Đến Trần	Bình Hòa Nam	0,270	26,0	0,60	0,80	0,15	Động lực	195	27,0	42	152
1.3	Tuyến mương cát	Từ đường bê tông	Soi ông Sỹ	Bình Hòa Bắc	0,300	28,0	0,80	1,00	0,15	Động lực	270	37,2	59	211
2	Xã Ân Hảo Tây				0,600	28,0					234	30,6	48	186
2.1	Tuyến mương ruộng cây Sung thôn Tân Xuân	Ruộng ông Hồ Tấn Đạt	Ruộng bà Phạm Thị Văn	Tân Xuân	0,300	12,0	0,40	0,50	0,10	Trọng lực	92	12,9	20	72
2.2	Tuyến mương bê tông đồng soi Vạn Trung	Ruộng ông Nguyễn Một	Ruộng bà Nguyễn Thị Sáu	Vạn Trung	0,300	16,0	0,40	0,60	0,12	Động lực	142	17,7	28	114

STT	Tên tuyến kênh	Điểm đầu	Điểm cuối	Địa điểm xây dựng (thôn, khu vực)	Chiều dài (km)	Diện tích tưới (ha)	Kích thước kênh (m)			Hình thức tưới	Mức hỗ trợ theo chính sách kiên cố hóa kênh mương của tỉnh			
							Chiều rộng	Chiều cao	Chiều dày		Tổng cộng (tr.đ)	Hỗ trợ xi măng và quy đổi thành tiền		Hỗ trợ bằng tiền (tr.đ)
												Xi măng (tấn)	Thành tiền (tr.đ)	
3	Xã Ân Tín				0,200	10,0					100	13,2	21	79
3.1	Tuyến mương Năng An	Cổng hợp qua đường	Ruộng ông Danh	Năng An	0,200	10,0	0,60	0,60	0,12	Động lực	100	13,2	21	79
4	Xã Ân Hữu				3,900	122,0					1.656	241,8	382	1.274
4.1	KCH KM tuyến Đập dân đến đồng Hội Phú	Suối ngang	Đồng bầu	Phú Văn 1	0,800	25,0	0,50	0,60	0,12	Trọng lực	324	49,6	78	246
4.2	KCH KM tuyến mương giữa ruộng đình	Giáp ngã 3 đường thôn (nối tiếp kênh cũ)	Ruộng cạn	Xuân Sơn	0,950	29,0	0,50	0,60	0,12	Động lực	462	58,9	93	369
4.3	KCH KM tuyến Hóc Tài đi mương ngang	Tiếp giáp kênh hóc tài	Mương chống ún	Liên Hội	0,500	17,0	0,50	0,60	0,12	Trọng lực	203	31,0	49	154
4.4	KCH KM tuyến Nhà ông Đường đi đồng gốc đội 1 Hà Đông	Đập thồ lò	Nà tạo giác	Hà Đông	0,950	28,0	0,50	0,60	0,12	Trọng lực	385	58,9	93	292
4.5	KCH KM tuyến đập ván hương mương phèn - bầu Hà đông (Nối tiếp)	Kênh chính mương phèn	Nhà 4 Bàn	Hội Nhơn	0,700	23,0	0,50	0,60	0,12	Trọng lực	284	43,4	69	215
5	Xã Ân Tường Đông				2,350	76,0					837	131,6	207	630
5.1	Kênh từ mương bê tông đến ruộng Cửa Linh	Ruộng ông Tùng	Ruộng ông Vị	Diêu Tường	0,300	16,0	0,50	0,50	0,12	Trọng lực	107	16,8	26	80

STT	Tên tuyến kênh	Điểm đầu	Điểm cuối	Địa điểm xây dựng (thôn, khu vực)	Chiều dài (km)	Diện tích tưới (ha)	Kích thước kênh (m)			Hình thức tưới	Mức hỗ trợ theo chính sách kiên cố hóa kênh mương của tỉnh			
							Chiều rộng	Chiều cao	Chiều dày		Tổng cộng (tr.đ)	Hỗ trợ xi măng và quy đổi thành tiền		Hỗ trợ bằng tiền (tr.đ)
												Xi măng (tấn)	Thành tiền (tr.đ)	
5.2	Kênh thôn Thạch Long 1 (Đoạn ruộng bà Thịnh đến ruộng Đồng Máng; Đoạn từ kênh N2 đến ruộng ông Giáp)	Ruộng bà Thịnh	ruộng ông Giáp	Thạch Long 1	0,650	19,0	0,50	0,50	0,12	Trọng lực	231	36,4	57	174
5.3	Kênh mương Lộc Giang (Đoạn từ ruộng ông Hùng đến ruộng ông Anh; Đoạn từ ruộng ông An đến ruộng ông Minh	Ruộng ông Hùng	Ruộng ông Minh	Lộc Giang	0,400	15,0	0,50	0,50	0,12	Trọng lực	142	22,4	35	107
5.4	Kênh mương thôn Trí Tường (Đoạn từ Kênh N2 đến ruộng bà Hiền, đoạn từ ruộng bà Hoàng đến mương bê tông)	Ruộng bà Hiền	Ruộng	Trí Tường	1,000	26,0	0,50	0,50	0,12	Trọng lực	356	56,0	88	268
6	Xã Ân Tường Tây				2,700	97,0					1.094	167,4	265	829
6.1	Tuyến mương Đồng chùa	đập dâng cây Thị	Vườn chuối 3 bà Ba	Tân Thạnh	0,800	26,0	0,50	0,60	0,12	Trọng lực	324	49,6	78	246
6.2	Tuyến mương Đồng Xoài	Chùa Ông	Đồng sau	Phú Khương	0,800	27,0	0,50	0,60	0,12	Trọng lực	324	49,6	78	246
6.3	Tuyến mương cấp 1	Mương cấp 1	Bờ suối	Phú Hữu 1	0,400	16,0	0,50	0,60	0,12	Trọng lực	162	24,8	39	123
6.4	Tuyến mương xóm 4	Bê tông xóm 4	Rộc Lách	Phú Hữu 1	0,400	15,0	0,50	0,60	0,12	Trọng lực	162	24,8	39	123
6.5	Tuyến Mương Phú Hữu 1	Bê tông	Rộc Đốc	Phú Hữu 1	0,300	13,0	0,50	0,60	0,12	Trọng lực	122	18,6	29	92

STT	Tên tuyến kênh	Điểm đầu	Điểm cuối	Địa điểm xây dựng (thôn, khu vực)	Chiều dài (km)	Diện tích tưới (ha)	Kích thước kênh (m)			Hình thức tưới	Mức hỗ trợ theo chính sách kiên cố hóa kênh mương của tỉnh			
							Chiều rộng	Chiều cao	Chiều dày		Tổng cộng (tr.đ)	Hỗ trợ xi măng và quy đổi thành tiền		Hỗ trợ bằng tiền (tr.đ)
												Xi măng (tấn)	Thành tiền (tr.đ)	
7	Xã Ân Phong				2,000	71,0					795	119,6	188	607
7.1	Đập Đình đến ruộng Thái	Đập Đình	Ruộng Thái	An Chiêu	0,300	12,0	0,60	0,70	0,12	Trọng lực	140	21,6	34	107
7.2	Cầu Sắt đến Cửa trường	Cầu sắt	Cửa trường	An Chiêu	0,700	25,0	0,50	0,60	0,12	Trọng lực	284	43,4	69	215
7.3	Ruộng bà Nho đến Suối	Ruộng bà Nho	Suối	An Hòa	0,400	15,0	0,60	0,70	0,12	Trọng lực	187	28,8	45	142
7.4	Trường mẫu giáo đội 3 đến nhà ông Lộc	Trường mẫu giáo đội 3	Nhà ông Lộc	An Thiện	0,600	19,0	0,40	0,50	0,10	Trọng lực	184	25,8	40	144
8	Xã Ân Đức				3,200	98,0					1.245	188,7	297	947
8.1	Tuyến mương từ chân hồ núi đến giáp mương BT Đội 4 Khoa Trường	Hồ núi	Mương BT	Khoa Trường	0,400	12,0	0,40	0,60	0,12	Trọng lực	157	23,6	37	120
8.2	Tuyến mương từ giáp Mương đồng chùa BT đến rộc Xe Bạ	Mương BT	Rộc Xe Bạ	Phú Thuận	0,950	29,0	0,40	0,60	0,12	Trọng lực	373	56,1	88	285
8.3	Tuyến mương Từ Cửa Ông Thanh Đến Ân Đức 2	Cửa Ông Thanh	Ruộng Ông Hoàng	Thôn Phú Thuận	0,900	30,0	0,50	0,60	0,12	Trọng lực	365	55,8	88	276
8.4	Tuyến mương từ mương BT đến ruộng Cây Bàng	Mương BT	Ruộng Cây Bàng	Khoa Trường	0,950	27,0	0,40	0,55	0,12	Trọng lực	350	53,2	84	266
9	Xã Ân Nghĩa				1,450	38,0					534	69,5	109	425

STT	Tên tuyến kênh	Điểm đầu	Điểm cuối	Địa điểm xây dựng (thôn, khu vực)	Chiều dài (km)	Diện tích tưới (ha)	Kích thước kênh (m)			Hình thức tưới	Mức hỗ trợ theo chính sách kiên cố hóa kênh mương của tỉnh			
							Chiều rộng	Chiều cao	Chiều dày		Tổng cộng (tr.đ)	Hỗ trợ xi măng và quy đổi thành tiền		Hỗ trợ bằng tiền (tr.đ)
												Xi măng (tấn)	Thành tiền (tr.đ)	
9.1	Kênh mương Từ nhà ông Thượng đến ngã 3 Lò ngói	Nhà ông Thượng	Ngã 3 Lò ngói	Hương Quang	0,500	14,0	0,40	0,50	0,10	Động lực	184	21,5	34	151
9.2	Kênh mương Từ Nhà ông Nguyễn Văn Bình đến nhà ông Nguyễn Văn Cảnh	Nhà Nguyễn Văn Bình	Nhà Nguyễn Văn Cảnh	Nghĩa Điền	0,550	14,0	0,40	0,55	0,12	Trọng lực	202	30,8	48	154
9.3	Kênh mương Từ Nhà ông Lực đến cuối ruộng Bờ Thành	Nhà ông Lực	Ruộng Bờ Thành	Bình Sơn	0,400	10,0	0,40	0,50	0,10	Động lực	147	17,2	27	120
10	Xã Ân Mỹ				0,500	16,0					225	28,5	45	180
10.1	Tuyến từ ngã ba cây Mai ra rọ Voi	Ngã ba cây Mai	Rọ Voi	Đại Định	0,500	16,0	0,45	0,55	0,12	Động lực	225	28,5	45	180

KẾ HOẠCH THỰC HIỆN KIÊN CỐ HÓA KÊNH MƯƠNG NĂM 2023 THỊ XÃ HOÀI NHƠN

STT	Tên tuyến kênh	Điểm đầu	Điểm cuối	Địa điểm xây dựng (thôn, khu vực)	Chiều dài (km)	Diện tích tưới (ha)	Kích thước kênh (m)			Hình thức tưới	Mức hỗ trợ theo chính sách kiên cố hóa kênh mương của tỉnh			
											Tổng cộng (tr.đ)	Hỗ trợ xi măng và quy đổi thành tiền		Hỗ trợ bằng tiền (tr.đ)
							Chiều rộng	Chiều cao	Chiều dày			Xi măng (tấn)	Thành tiền (tr.đ)	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)
	Tổng cộng				10,706	419,0					2.628	561,4	882	1.746
1	Xã Hoài Châu				0,822	25,0					187	48,5	76	111
1.1	Kiên cố tuyến mương từ cống Phách đến ruộng Ngãi	Cống Phách	Ruộng Ngãi	Tân An	0,822	25,0	0,50	0,55	0,12	Trọng lực	187	48,5	76	111
2	Xã Hoài Phú				3,600	160,0					850	212,4	335	515
2.1	Bê tông tuyến mương từ Ngã Ba Đồng Triệu đến Rào Nhẫn	Ngã Ba Đồng Triệu	Rào Nhẫn	Mỹ Bình 2	1,200	60,0	0,40	0,60	0,12	Trọng lực	283	70,8	112	172
2.2	Bê tông tuyến mương từ cống Cam Khô đến cống ngõ Quốc, Đồng Quan	Cống cảm khô	Ngõ Quốc Đồng Quan	Lương Thọ 2	1,400	50,0	0,40	0,60	0,12	Trọng lực	330	82,6	130	200
2.3	Bê tông tuyến mương từ Ngõ Tong đến ngõ Đào Duy Trung	Ngõ Tong	Ngõ Đào Duy Trung	Lương Thọ 1	1,000	50,0	0,40	0,60	0,12	Trọng lực	236	59,0	93	143
3	Xã Hoài Hảo				1,200	35,0					182	42,0	66	116

STT	Tên tuyến kênh	Điểm đầu	Điểm cuối	Địa điểm xây dựng (thôn, khu vực)	Chiều dài (km)	Diện tích tưới (ha)	Kích thước kênh (m)			Hình thức tưới	Mức hỗ trợ theo chính sách kiên cố hóa kênh mương của tỉnh			
											Tổng cộng (tr.đ)	Hỗ trợ xi măng và quy đổi thành tiền		Hỗ trợ bằng tiền (tr.đ)
							Chiều rộng	Chiều cao	Chiều dày			Xi măng (tấn)	Thành tiền (tr.đ)	
3.1	Xây dựng tuyến mương từ nhà Chung, Hội Phú đến Suối đập Cừu	Nhà Chung Hội Phú	Suối đập Cừu	Hội Phú	1,200	35,0	0,30	0,40	0,10	Trọng lực	182	42,0	66	116
4	Phường Hoài Tân				1,300	80,0					326	81,0	127	200
4.1	Bê tông tuyến mương từ ngõ Sứ đến cây Gòn, khu phố Đệ Đức 1	Ngõ Sứ	Cây Gòn	Đệ Đức 1	1,000	50,0	0,50	0,70	0,12	Trọng lực	273	69,0	108	165
4.2	Bê tông tuyến mương từ mương Lại Giang đến vùng Lương Sơn, khu phố An Dưỡng 2	Kênh Lại Giang	Vùng Lương Sơn	An Dưỡng 2	0,300	30,0	0,30	0,50	0,10	Trọng lực	53	12,0	19	35
5	Phường Bồng Sơn				0,400	30,0					88	22,4	35	53
5.1	Bê tông tuyến mương nội đồng từ cửa lấy nước hồ Thiết Đính đến chân Lãi Trần	Cửa lấy nước hồ Thiết Đính	Chân Lãi Trần	Thiết Đính Bắc	0,400	30,0	0,40	0,55	0,12	Trọng lực	88	22,4	35	53
6	Phường Hoài Xuân				3,384	89,0					994	155,1	243	752
6.1	Bê tông tuyến mương sau nhà Vân đến giáp bờ vùng (Thuận Thượng 1)	Sau nhà Vân	Giáp bờ vùng	Thuận Thượng 1	0,269	5,0	0,30	0,45	0,10	Trọng lực	45	10,5	16	29

STT	Tên tuyến kênh	Điểm đầu	Điểm cuối	Địa điểm xây dựng (thôn, khu vực)	Chiều dài (km)	Diện tích tưới (ha)	Kích thước kênh (m)			Hình thức tưới	Mức hỗ trợ theo chính sách kiên cố hóa kênh mương của tỉnh			
											Tổng cộng (tr.đ)	Hỗ trợ xi măng và quy đổi thành tiền		Hỗ trợ bằng tiền (tr.đ)
							Chiều rộng	Chiều cao	Chiều dày			Xi măng (tấn)	Thành tiền (tr.đ)	
6.2	Bê tông tuyến mương sau nhà Lê đến mương rút đồng quang (Thuận Thượng 2)	Sau nhà Lê	Mương rút đồng quang	Thuận Thượng 2	0,204	5,0	0,30	0,40	0,10	Trọng lực	31	7,1	11	20
6.3	Bê tông tuyến mương ruộng Chân đến mương rút đồng quang (Thuận Thượng 2)	Ruộng Chân	Mương rút đồng quang	Thuận Thượng 2	0,098	5,0	0,30	0,45	0,10	Trọng lực	16	3,8	6	10
6.4	Bê tông tuyến mương cống Kha đến giáp ruộng Bàng (Thuận Thượng 2)	Cống Kha	Ruộng Bàng	Thuận Thượng 2	0,083	3,0	0,30	0,40	0,10	Trọng lực	13	2,9	5	8
6.5	Bê tông tuyến mương từ ruộng Đoan đến Miếu (Song Khánh)	Ruộng Đoan	Miếu Song Khánh	Song Khánh	0,325	5,0	0,30	0,45	0,10	Động lực	108	12,7	20	88
6.6	Bê tông tuyến mương từ ruộng Oanh đến ruộng Lân (Song Khánh)	Ruộng Oanh	Ruộng Lân	Song Khánh	0,250	5,0	0,30	0,45	0,10	Động lực	83	9,8	15	68
6.7	Bê tông tuyến mương từ ruộng Chính đến tràm Lang (Song Khánh)	Ruộng Chính	Tràm Lang	Song Khánh	0,180	5,0	0,30	0,40	0,10	Động lực	55	6,3	10	45
6.8	Bê tông tuyến mương từ ruộng Lũng đến ruộng Trường rộc trước (Hòa Trung 1)	Ruộng Lũng	Ruộng Trường rộc trước	Hòa Trung 1	0,203	5,0	0,30	0,45	0,10	Trọng lực	34	7,9	12	22
6.9	Bê tông tuyến mương ngõ Lức đến máng dài (Hòa Trung 2)	Ngõ Lức	Máng Dài	Hòa Trung 2	0,820	30,0	0,50	0,70	0,12	Động lực	449	56,6	89	360

STT	Tên tuyến kênh	Điểm đầu	Điểm cuối	Địa điểm xây dựng (thôn, khu vực)	Chiều dài (km)	Diện tích tưới (ha)	Kích thước kênh (m)			Hình thức tưới	Mức hỗ trợ theo chính sách kiên cố hóa kênh mương của tỉnh			
											Tổng cộng (tr.đ)	Hỗ trợ xi măng và quy đổi thành tiền		Hỗ trợ bằng tiền (tr.đ)
							Chiều rộng	Chiều cao	Chiều dày			Xi măng (tấn)	Thành tiền (tr.đ)	
6.10	Bê tông tuyến mương sau nhà Nền đến sau nhà Tính (Vĩnh Phụng 1)	Sau nhà Nền	Sau nhà Tính	Vĩnh Phụng 1	0,182	5,0	0,30	0,45	0,10	Trọng lực	31	7,1	11	19
6.11	Bê tông tuyến mương ruộng Lịch đến ruộng Trá (Vĩnh Phụng 1)	Ruộng Lịch	Ruộng Trá	Vĩnh Phụng 1	0,357	6,0	0,40	0,50	0,10	Trọng lực	66	15,4	24	42
6.12	Bê tông tuyến kênh từ ruộng Thu đến bờ vùng Ngôn (Vĩnh Phụng 2)	Ruộng Thu	Bờ vùng Ngôn	Vĩnh Phụng 2	0,151	5,0	0,30	0,45	0,10	Trọng lực	25	5,9	9	16
6.13	Bê tông tuyến kênh từ đường CTNN đến nền Chòi (Vĩnh Phụng 2)	Đường CTNN	Nền Chòi	Vĩnh Phụng 2	0,262	5,0	0,30	0,40	0,10	Trọng lực	40	9,2	14	25

KẾ HOẠCH THỰC HIỆN KIẾN CỐ HÓA KÊNH MƯƠNG NĂM 2023 HUYỆN PHÙ MỸ

STT	Tên tuyến kênh	Điểm đầu	Điểm cuối	Địa điểm XD (thôn, khu vực)	Chiều dài (km)	Diện tích tưới (ha)	Kích thước kênh (m)			Hình thức tưới	Mức hỗ trợ theo chính sách kiên cố hóa kênh mương của tỉnh			
							Chiều rộng	Chiều cao	Chiều dày		Tổng cộng (tr.đ)	Hỗ trợ xi măng và quy đổi thành tiền		Hỗ trợ bằng tiền (tr.đ)
												Xi măng (tấn)	Thành tiền (tr.đ)	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)
	Tổng cộng				19,878	1.090,0					4.802	1.208,3	1.902	2.899
1	Xã Mỹ Trinh				1,780	60,0					398	97,5	153	245
1.1	KCH kênh mương Gò Bổng	Nhà Thạnh	Nhà Hùng	Trinh Vân Nam	0,450	15,0	0,40	0,60	0,12	Trọng lực	106	26,6	42	64
1.2	KCH kênh mương Nam đồng Vân An	Cầu máng	Đường bê tông	Trinh Vân Bắc	0,800	25,0	0,40	0,50	0,10	Trọng lực	147	34,4	54	94
1.3	KCH kênh mương Đập Báu (đoạn cuối)	Nối tiếp kênh bê tông	Cảng Đập thề	Trung Bình	0,530	20,0	0,50	0,70	0,12	Trọng lực	145	36,6	57	87
2	Xã Mỹ Chánh				1,984	160,0					763	212,5	334	429
2.1	KCH kênh mương đồng An Hoan	Đường ĐT 639	Mương tiêu	An Hoan	0,130	30,0	0,80	0,90	0,15	Trọng lực	54	15,1	24	30
2.2	KCH kênh mương đồng Công Trung	Kênh hồ Hồ Trạnh	Kênh bê tông	Công Trung	0,656	40,0	0,50	0,60	0,12	Trọng lực	159	40,7	64	95
2.3	KCH kênh mương từ nhà Cô Loan đến giáp cống nhà Tâm thôn Chánh An	Nhà cô Loan	Cống nhà Tâm	Hiệp An, Chánh An	0,548	50,0	1,20	1,35	0,20	Trọng lực	397	118,4	186	211

STT	Tên tuyến kênh	Điểm đầu	Điểm cuối	Địa điểm XD (thôn, khu vực)	Chiều dài (km)	Diện tích tưới (ha)	Kích thước kênh (m)			Hình thức tưới	Mức hỗ trợ theo chính sách kiên cố hóa kênh mương của tỉnh			
							Chiều rộng	Chiều cao	Chiều dày		Tổng cộng (tr.đ)	Hỗ trợ xi măng và quy đổi thành tiền		Hỗ trợ bằng tiền (tr.đ)
												Xi măng (tấn)	Thành tiền (tr.đ)	
2.4	Kiên cố hóa kênh mương đồng Lương Trung	Bờ đê sông Cạn	Mương tiêu Lương Trung	Lương Trung	0,650	40,0	0,40	0,60	0,12	Trọng lực	153	38,4	60	93
3	Xã Mỹ Chánh Tây				0,500	20,0					82	18,5	30	53
3.1	KCH kênh mương từ Mả Tham đến kênh tiêu	Mả Tham	Kênh tiêu	Trung Thuận	0,500	20,0	0,30	0,45	0,10	Trọng lực	82	18,5	30	53
4	Thị Trấn Bình Dương				1,401	65,0					280	66,7	105	175
4.1	KCH kênh mương Khu phố Dương Liễu Bắc:													
	- Tuyến 1: Từ ruộng ông Huệ đến mương ông Bằng	Ruộng ông Huệ	Mương ông Bằng	Khu phố Dương Liễu Bắc	0,367	7,0	0,30	0,50	0,10	Trọng lực	65	14,7	23	42
	- Tuyến 2: Từ Cầu ông Dâng đến cống cây Bằng	Cầu ông Dâng	Cống cây Bằng		0,133	10,0	0,60	0,60	0,12	Trọng lực	33	8,8	14	20
	- Tuyến 3: Từ Đám Bọng đến Đập Búa	Đám Bọng	Đập Búa		0,216	8,0	0,35	0,50	0,10	Trọng lực	39	8,9	14	25
	- Tuyến 4: Từ ruộng ông Thu đến ruộng ông Tài	Ruộng ông Thu	Ruộng Ông Tài		0,084	7,0	0,30	0,50	0,10	Trọng lực	15	3,4	5	10
	- Tuyến 5: Từ ruộng ông Thành đến ruộng ông Dũng	Tiếp giáp kênh bê tông	Ruộng ông Dũng		0,074	8,0	0,35	0,50	0,10	Trọng lực	13	3,0	5	9

STT	Tên tuyến kênh	Điểm đầu	Điểm cuối	Địa điểm XD (thôn, khu vực)	Chiều dài (km)	Diện tích tưới (ha)	Kích thước kênh (m)			Hình thức tưới	Mức hỗ trợ theo chính sách kiên cố hóa kênh mương của tỉnh			
							Chiều rộng	Chiều cao	Chiều dày		Tổng cộng (tr.đ)	Hỗ trợ xi măng và quy đổi thành tiền		Hỗ trợ bằng tiền (tr.đ)
												Xi măng (tấn)	Thành tiền (tr.đ)	
4.2	KCH kênh mương khu phố Dương Liễu Nam													
	- Tuyến 1: Từ Đập Bì đến cây Dừa	Đập Bì	Cây Dừa	Khu phố Dương Liễu Nam	0,197	10,0	0,30	0,50	0,10	Trọng lực	35	7,9	12	23
	- Tuyến 2: Kênh mương Đập Huyện	Cổng lấy nước	Giáp suối		0,090	8,0	0,60	0,60	0,12	Trọng lực	23	5,9	9	13
	- Tuyến 3: Từ mạch Mù U đến ruộng ông Tùng	Mạch Mù U	Ruộng ông Tùng		0,240	7,0	0,40	0,60	0,12	Trọng lực	57	14,2	22	34
5	Xã Mỹ Hiệp				0,597	25,0					159	38,8	61	97
5.1	Kiên cố hóa kênh mương từ Ngõ Đầu đến mương Cạp	Kênh bê tông ngõ Đầu	Cổng Mương Cạp	An Trinh	0,597	25,0	0,40	0,70	0,12	Trọng lực	159	38,8	61	97
6	Xã Mỹ Cát				2,104	280,0					618	161,3	253	365
6.1	Kiên cố hóa kênh mương từ nhà Lụa đến cổng Đỗ Tuấn													
	- Tuyến chính: Từ ngã tư nhà Lụa đến cổng Đỗ Tuấn	Ngã tư nhà Lụa	Cổng Đỗ Tuấn	Chánh Hội	0,414	70,0	0,80	0,80	0,15	Trọng lực	156	44,7	70	86
	- Tuyến nhánh: Từ ruộng ông Nọ đến ruộng ông Ân	Ruộng ông Nọ	Ruộng ông Ân		0,330	50,0	0,50	0,70	0,12	Trọng lực	90	22,8	36	54

STT	Tên tuyến kênh	Điểm đầu	Điểm cuối	Địa điểm XD (thôn, khu vực)	Chiều dài (km)	Diện tích tưới (ha)	Kích thước kênh (m)			Hình thức tưới	Mức hỗ trợ theo chính sách kiên cố hóa kênh mương của tỉnh			
							Chiều rộng	Chiều cao	Chiều dày		Tổng cộng (tr.đ)	Hỗ trợ xi măng và quy đổi thành tiền		Hỗ trợ bằng tiền (tr.đ)
												Xi măng (tấn)	Thành tiền (tr.đ)	
6.2	Kiên cố hóa kênh mương từ nhà ông Tường đến cống cây Sung	Nhà ông Tường	Cống cây Sung	Chánh Hội	0,760	80,0	0,50	0,70	0,12	Trọng lực	207	52,4	82	125
6.3	Kiên cố hóa kênh mương từ nhà ông Thế đến Lũng kinh	Nhà ông Thế	Lũng kinh	Trình Long Khánh	0,600	80,0	0,50	0,70	0,12	Trọng lực	164	41,4	65	99
7	Xã Mỹ Tài				0,080	10,0					19	4,7	7	11
7.1	KCH kênh mương đập dâng Ngõ Đền	Đập dâng Ngõ Đền	Ruộng ông Huynh	Mỹ Hội 3	0,080	10,0	0,40	0,60	0,12	Trọng lực	19	4,7	7	11
8	Xã Mỹ Lợi				3,270	105,0					664	158,7	250	414
8.1	KCH kênh mương thôn Mỹ Phú Bắc													
	- Tuyến 1: Từ Gò Đá đến giáp kênh bê tông	Gò Đá	Giáp kênh bê tông	Mỹ Phú Bắc	0,120	10,0	0,40	0,60	0,12	Trọng lực	28	7,1	11	17
	- Tuyến 2: Từ nối tiếp kênh bê tông đến Cầu Suối Cán	Kênh bê tông	Cầu suối Cán		0,480	10,0	0,40	0,60	0,12	Trọng lực	113	28,3	45	69
	- Tuyến 3: Từ nối tiếp kênh bê tông đến Ngõ Trạm	Kênh bê tông	Ngõ Trạm		0,200	10,0	0,30	0,50	0,10	Trọng lực	36	8,0	13	23
8.2	KCH kênh mương từ ruộng bà Hai đến ruộng ông Thanh	Ruộng bà Hai	Ruộng ông Thanh	Mỹ Phú Nam	0,700	15,0	0,30	0,50	0,10	Trọng lực	125	28,0	44	81

STT	Tên tuyến kênh	Điểm đầu	Điểm cuối	Địa điểm XD (thôn, khu vực)	Chiều dài (km)	Diện tích tưới (ha)	Kích thước kênh (m)			Hình thức tưới	Mức hỗ trợ theo chính sách kiên cố hóa kênh mương của tỉnh			
							Chiều rộng	Chiều cao	Chiều dày		Tổng cộng (tr.đ)	Hỗ trợ xi măng và quy đổi thành tiền		Hỗ trợ bằng tiền (tr.đ)
												Xi măng (tấn)	Thành tiền (tr.đ)	
8.3	KCH kênh mương từ cống qua đường số 3 đến Ngõ ông Ngà	Cống qua đường số 3	Ngõ ông Ngà	Phú Ninh Tây	0,400	10,0	0,35	0,50	0,10	Trọng lực	72	16,4	26	46
8.4	KCH kênh mương từ nhà bà Cải đến cầu Đưng	Nhà bà Cải	Cầu Đưng	Phú Ninh Đông	0,300	10,0	0,40	0,60	0,12	Trọng lực	71	17,7	28	43
8.5	KCH kênh mương thôn Chánh Khoan Tây													
	- Tuyến 1: Từ lỗ đá Vườn Chòi đến Cầu Sắt	Tiếp giáp kênh bê tông	Cầu Sắt	Chánh Khoan Tây	0,400	20,0	0,60	0,60	0,12	Trọng lực	100	26,4	41	59
	- Tuyến 2: Từ ruộng ông Khiêm đến ruộng ông Kế	Ruộng ông Khiêm	Ruộng ông Kế		0,200	5,0	0,30	0,50	0,10	Trọng lực	36	8,0	13	23
	- Tuyến 3: Từ ruộng ông Xong đến ruộng ông Tiến	Ruộng ông Xong	Ruộng ông Tiến		0,150	5,0	0,30	0,50	0,10	Trọng lực	27	6,0	9	17
	- Tuyến 4: Từ ruộng ông Tới đến ruộng ông Mười Công	Ruộng ông Tới	Ruộng ông Mười Công		0,120	5,0	0,30	0,50	0,10	Trọng lực	21	4,8	8	14
	- Tuyến 5: Từ Cầu Đàng Róng đến ngõ ông Thạo	Cầu Đàng Róng	Ngõ ông Thạo		0,200	5,0	0,30	0,50	0,10	Trọng lực	36	8,0	13	23

STT	Tên tuyến kênh	Điểm đầu	Điểm cuối	Địa điểm XD (thôn, khu vực)	Chiều dài (km)	Diện tích tưới (ha)	Kích thước kênh (m)			Hình thức tưới	Mức hỗ trợ theo chính sách kiên cố hóa kênh mương của tỉnh			
							Chiều rộng	Chiều cao	Chiều dày		Tổng cộng (tr.đ)	Hỗ trợ xi măng và quy đổi thành tiền		Hỗ trợ bằng tiền (tr.đ)
												Xi măng (tấn)	Thành tiền (tr.đ)	
9	Xã Mỹ Hòa				0,915	65,0					180	42,3	67	113
9.1	KCH kênh mương từ Cụm điều tiết Bắc Hồ Giàn Tranh đến Ngã ba Cửa Khuôn	Cụm điều tiết	Ngã ba Cửa Khuôn	Phước Thọ	0,270	20,0	0,40	0,6	0,12	Trọng lực	64	15,9	25	39
9.2	KCH kênh mương từ Cụm điều tiết số 3 đến đồng Cầu Ké	Cụm điều tiết số 3	Đồng Cầu Ké	Phước Thọ	0,535	30,0	0,35	0,50	0,10	Trọng lực	97	21,9	35	62
9.3	KCH kênh mương từ Xoài Châu đến ruộng ông Hữu	Giáp kênh bê tông	Ruộng ông Hữu	Hội Phú	0,110	15,0	0,30	0,50	0,10	Trọng lực	20	4,4	7	13
10	Xã Mỹ Lộc				1,600	35,0					378	94,4	149	229
10.1	KCH kênh mương từ ruộng ông Trọng đến đường bê tông Đội 12	Ruộng ông Trọng	Đường bê tông đội 12	Vạn Định	1,000	20,0	0,40	0,60	0,12	Trọng lực	236	59,0	93	143
10.2	KCH kênh mương từ Đập Thoại đến đồng sau An Tường	Đập Thoại	Ruộng ông Đệ	Cửu Thành - An Tường	0,600	15,0	0,40	0,60	0,12	Trọng lực	142	35,4	56	86
11	Xã Mỹ An				0,267	20,0					67	17,6	28	39
11.1	KCH kênh mương từ nhà ông Hiếu đến Đồng Rộc (tuyến chính)	Nhà ông Hiếu	Giáp kênh bê tông	Chánh Giáo	0,267	20,0	0,60	0,60	0,12	Trọng lực	67	17,6	28	39
12	Xã Mỹ Quang				1,770	80,0					418	104,4	165	253

STT	Tên tuyến kênh	Điểm đầu	Điểm cuối	Địa điểm XD (thôn, khu vực)	Chiều dài (km)	Diện tích tưới (ha)	Kích thước kênh (m)			Hình thức tưới	Mức hỗ trợ theo chính sách kiên cố hóa kênh mương của tỉnh			
							Chiều rộng	Chiều cao	Chiều dày		Tổng cộng (tr.đ)	Hỗ trợ xi măng và quy đổi thành tiền		Hỗ trợ bằng tiền (tr.đ)
												Xi măng (tấn)	Thành tiền (tr.đ)	
12.1	KCH kênh mương từ nhà bà Thịnh đến Gò Ké	Nhà bà Thịnh	Gò Ké	Trung Thành 2	0,850	35,0	0,40	0,60	0,12	Trọng lực	201	50,2	79	122
12.2	KCH kênh mương từ bờ cảng Cường đến Ao Đồi	Bờ cảng Cường	Ao Đồi	Thôn Tân An-Bình Trị	0,920	45,0	0,40	0,60	0,12	Trọng lực	217	54,3	86	132
13	Xã Mỹ Thọ				1,745	60,0					364	89,5	141	223
13.1	KCH kênh mương đập dâng Rộc Úm nổi dài (từ ruộng ông Vũ đi đồng Cải Tạo)	Ruộng ông Vũ	Ruộng ông Long	Chánh Trục	0,464	15,0	0,35	0,40	0,10	Trọng lực	72	16,7	26	45
13.2	KCH kênh mương từ đồng Đá đi đồng Cải Tạo	Ruộng ông Hiền	Ruộng ông Sanh	Chánh Trục	0,599	15,0	0,50	0,60	0,12	Trọng lực	146	37,1	59	87
13.3	KCH kênh mương phía Bắc Vồ khô Ao Hoang (từ ruộng ông Võ đến ruộng ông Thành)	Ruộng ông Võ	Ruộng ông Thành	Chánh Trục - Chánh Trạch 2	0,242	10,0	0,30	0,50	0,10	Trọng lực	43	9,7	15	28
13.4	KCH kênh mương từ nhà ông Tiến đến nhà ông Dũng	Nhà ông Tiến	Nhà ông Dũng	Chánh Tường	0,440	20,0	0,40	0,60	0,12	Trọng lực	104	26,0	41	63
14	Xã Mỹ Châu				1,385	85,0					298	73,0	115	183
14.1	KCH kênh mương từ ruộng ông Đức đến ruộng ông Hiếu	Ruộng ông Đức	Ruộng ông Hiếu	Quang Nghiễm	0,540	15,0	0,35	0,50	0,10	Trọng lực	98	22,1	35	63

STT	Tên tuyến kênh	Điểm đầu	Điểm cuối	Địa điểm XD (thôn, khu vực)	Chiều dài (km)	Diện tích tưới (ha)	Kích thước kênh (m)			Hình thức tưới	Mức hỗ trợ theo chính sách kiên cố hóa kênh mương của tỉnh			
							Chiều rộng	Chiều cao	Chiều dày		Tổng cộng (tr.đ)	Hỗ trợ xi măng và quy đổi thành tiền		Hỗ trợ bằng tiền (tr.đ)
												Xi măng (tấn)	Thành tiền (tr.đ)	
14.2	KCH kênh mương Vườn Thiên (đoạn cuối)	Nối tiếp kênh bê tông	Ruộng ông Hồng	Quang Nghiễm	0,080	10,0	0,40	0,50	0,10	Trọng lực	15	3,4	5	9
14.3	KCH kênh mương Đập Lưu Thanh													
	- Tuyến chính: Nối tiếp từ kênh bê tông đến Ngõ ông Vinh	Kênh bê tông	Ngõ ông Vinh	Trà Thung	0,520	30,0	0,50	0,60	0,12	Trọng lực	126	32,2	51	75
	- Tuyến nhánh: Từ ruộng ông Hương đến ruộng bà Nhị	Ruộng ông Hương	Ruộng bà Nhị		0,245	30,0	0,50	0,60	0,12	Trọng lực	60	15,2	24	36
15	Xã Mỹ Thành				0,480	20,0					113	28,3	45	69
15.1	KCH kênh mương từ ruộng ông Thanh đến ruộng ông Tuấn	Ruộng ông Thanh	Ruộng ông Tuấn	Xuân Bình Bắc	0,480	20,0	0,40	0,60	0,12	Trọng lực	113	28,3	45	69

KẾ HOẠCH THỰC HIỆN KIÊN CỐ HÓA KÊNH MƯƠNG NĂM 2023 HUYỆN PHÙ CÁT

STT	Tên tuyến kênh	Điểm đầu	Điểm cuối	Địa điểm xây dựng (thôn, khu vực)	Chiều dài (km)	Diện tích tưới (ha)	Kích thước kênh (m)			Hình thức tưới	Mức hỗ trợ theo chính sách kiên cố hóa kênh mương của tỉnh			
							Chiều rộng	Chiều cao	Chiều dày		Tổng cộng (tr.đ)	Hỗ trợ xi măng và quy đổi thành tiền		Hỗ trợ bằng tiền (tr.đ)
												Xi măng (tấn)	Thành tiền (tr.đ)	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)
	Tổng cộng				18,392	1.429,0					5.640	1.503,9	2.367	3.273
1	Xã Cát Thắng				4,090	304,0					1.390	381,8	601	788
1.1	Kiên cố hóa kênh mương xã Cát Thắng. Tuyến mương qua xóm 6 Long Hậu - đến công rút An Muộn	Xóm 6	Cổng rút	Long Hậu	1,100	68,0	0,70	0,80	0,15	Trọng lực	406	114,4	180	226
1.2	Kiên cố hóa kênh mương xã Cát Thắng. Từ tràn Miếu Bắc - giáp lù Lương Thị Tân	Miếu Bắc	Lù Thị Tân	Hung Trị	0,870	52,0	0,60	0,70	0,12	Trọng lực	244	62,6	98	146
1.3	Kiên cố hóa kênh mương xã Cát Thắng. Tuyến mương từ nhà ông Nguyễn Kính - Mương Khai	Nhà Nguyễn Kính	Mương Khai	Mỹ Bình	0,980	62,0	0,70	0,80	0,15	Trọng lực	362	101,9	161	201
1.4	Kiên cố hóa kênh mương xã Cát Thắng. Tuyến mương từ nhà ông Thạnh ga - Mương 3 huyện	Cổng điều tiết 2	Mương 3 huyện	Phú Giáo	0,490	57,0	0,60	0,70	0,12	Trọng lực	138	35,3	55	82

STT	Tên tuyến kênh	Điểm đầu	Điểm cuối	Địa điểm xây dựng (thôn, khu vực)	Chiều dài (km)	Diện tích tưới (ha)	Kích thước kênh (m)			Hình thức tưới	Mức hỗ trợ theo chính sách kiên cố hóa kênh mương của tỉnh			
							Chiều rộng	Chiều cao	Chiều dày		Tổng cộng (tr.đ)	Hỗ trợ xi măng và quy đổi thành tiền		Hỗ trợ bằng tiền (tr.đ)
												Xi măng (tấn)	Thành tiền (tr.đ)	
1.5	Kiên cố hóa kênh mương xã Cát Thắng. Tuyến mương từ Chùa Tịnh Quang - Mương 3 huyện	Chùa Tịnh Quang	Mương 3 huyện	Long Hậu	0,650	65,0	0,70	0,80	0,15	Trọng lực	240	67,6	107	133
2	Xã Cát Lâm				1,500	40,0					332	84,0	132	200
2.1	Kênh BTXM nội đồng, tuyến nối tiếp tuyến kênh N1-5 (đoạn từ tràn Cửa Huệ đến Cầu Muộn)	Tràn Cửa Huệ	Cầu Muộn	Đại Khoang	1,500	40,0	0,40	0,55	0,12	Trọng lực	332	84,0	132	200
3	Xã Cát Minh				3,400	76,0					1.216	325,8	513	703
3.1	Kiên cố hoá kênh mương: Tuyến từ cống Ba Quý đến Gò Đình An Trị	Cống Ba Quý	Gò Đình	Trung An	2,000	40,0	0,60	0,90	0,15	Trọng lực	792	216,0	340	452
3.2	Kiên cố hoá kênh mương: Tuyến từ Rộc Tum đến Sông Bến Đò	Cống Rộc Tum	Sông Bến Đò	Trung An	0,500	15,0	0,60	0,90	0,15	Trọng lực	198	54,0	85	113
3.3	Kiên cố hóa kênh mương tuyến: từ ngõ Phương đến Đình Xuân Lộc	Ngõ Phương	Đình Xuân Lộc	Trung Chánh	0,700	15,0	0,40	0,65	0,12	Trọng lực	176	43,4	69	107

STT	Tên tuyến kênh	Điểm đầu	Điểm cuối	Địa điểm xây dựng (thôn, khu vực)	Chiều dài (km)	Diện tích tưới (ha)	Kích thước kênh (m)			Hình thức tưới	Mức hỗ trợ theo chính sách kiên cố hóa kênh mương của tỉnh			
							Chiều rộng	Chiều cao	Chiều dày		Tổng cộng (tr.đ)	Hỗ trợ xi măng và quy đổi thành tiền		Hỗ trợ bằng tiền (tr.đ)
												Xi măng (tấn)	Thành tiền (tr.đ)	
3.4	Kiên cố hóa kênh mương tuyến: Từ Trí Cũ đến Ngõ Thổng	Nhà Trí cũ	Ngõ Thổng	Gia Thanh	0,200	6,0	0,40	0,65	0,12	Trọng lực	50	12,4	20	31
4	Xã Cát Hanh				1,000	70,0					352	96,0	151	201
4.1	Kênh BTXM nội đồng xóm 1	Cửa nhà Sơn	Giáp đường BT	Tân Hóa Bắc	1,000	70,0	0,50	0,80	0,15	Trọng lực	352	96,0	151	201
5	Xã Cát Tường				3,280	160,0					774	193,5	305	469
5.1	Kênh mương BTXM từ Bộng Dầu đến đồng cây Sung, thôn Phú Gia	Bộng Dầu	Đồng cây Sung	Thôn Phú Gia	0,800	40,0	0,40	0,60	0,12	Trọng lực	189	47,2	74	114
5.2	Kênh mương BTXM từ Bộng Dầu đến đồng Sa Nan Tây, thôn Phú Gia	Bộng Dầu	Đồng Sa Nan Tây	Thôn Phú Gia	0,880	40,0	0,40	0,60	0,12	Trọng lực	208	51,9	82	126
5.3	Kênh mương BTXM từ đám trũng xuống bờ Miếu	Đám trũng	Bờ Miếu	Thôn Chánh Lạc	1,200	40,0	0,40	0,60	0,12	Trọng lực	283	70,8	112	172
5.4	Kênh mương BTXM từ cầu Bản đến Tân Khai	Cầu Bản	Tân Khai	Thôn Chánh Liêm	0,400	40,0	0,40	0,60	0,12	Trọng lực	94	23,6	37	57
6	Xã Cát Sơn				0,800	20,0					108	26,0	41	67

STT	Tên tuyến kênh	Điểm đầu	Điểm cuối	Địa điểm xây dựng (thôn, khu vực)	Chiều dài (km)	Diện tích tưới (ha)	Kích thước kênh (m)			Hình thức tưới	Mức hỗ trợ theo chính sách kiên cố hóa kênh mương của tỉnh			
							Chiều rộng	Chiều cao	Chiều dày		Tổng cộng (tr.đ)	Hỗ trợ xi măng và quy đổi thành tiền		Hỗ trợ bằng tiền (tr.đ)
												Xi măng (tấn)	Thành tiền (tr.đ)	
6.1	Mương Gò Thà	Mương Hồ Thạch Bàn	Đuôi Gò Thà	Thôn Thạch Bàn Đông	0,300	5,0	0,30	0,40	0,10	Trọng lực	36	8,7	14	22
6.2	Mương đồng Cây Trâm	Mương Hồ Thạch Bàn	Ruộng ông Phan Thanh Tinh	Thôn Thạch Bàn Đông	0,300	10,0	0,30	0,40	0,10	Trọng lực	36	8,7	14	22
6.3	Mương đuôi Đồng Lãng	Đồng Lãng	Ruộng ông Trình Văn Thủy	Thôn Thạch Bàn Tây	0,200	5,0	0,40	0,50	0,10	Trọng lực	37	8,6	13	23
7	Xã Cát Hưng				1,950	290,0					808	226,9	357	451
7.1	Kênh BTXM nội đồng, tuyến từ Lỗ Ông Trứ - Đường 202	Lỗ Ông Trứ	Đường 202	Hội Lộc	0,600	100,0	0,95	1,00	0,20	Trọng lực	278	78,0	123	155
7.2	Kênh BTXM nội đồng, tuyến từ Nam bầu Giáng đến Đồng Lũy	Nam bầu Giáng	Đồng Lũy	Hung Mỹ 1	0,350	50,0	0,95	1,20	0,18	Trọng lực	213	62,3	98	115
7.3	Kênh BTXM nội đồng, tuyến từ Cây Trâm đến Bờ sông sa	Cây Trâm	Bờ sông sa	Hung Mỹ 1	0,400	50,0	0,95	1,00	0,15	Trọng lực	185	52,0	82	103

STT	Tên tuyến kênh	Điểm đầu	Điểm cuối	Địa điểm xây dựng (thôn, khu vực)	Chiều dài (km)	Diện tích tưới (ha)	Kích thước kênh (m)			Hình thức tưới	Mức hỗ trợ theo chính sách kiên cố hóa kênh mương của tỉnh			
							Chiều rộng	Chiều cao	Chiều dày		Tổng cộng (tr.đ)	Hỗ trợ xi măng và quy đổi thành tiền		Hỗ trợ bằng tiền (tr.đ)
												Xi măng (tấn)	Thành tiền (tr.đ)	
7.4	Kênh BTXM nội đồng, tuyến từ Đồng Sinh đến Đồng Gò Chùa	Đồng Sinh	Đồng Gò Chùa	Mỹ Thuận	0,200	25,0	0,40	0,40	0,10	Trọng lực	32	7,6	12	20
7.5	Kênh BTXM nội đồng, tuyến từ Cây Chanh đến Đồng Lộc	Cây Chanh	Đồng Lộc	Mỹ Thuận	0,200	25,0	0,30	0,40	0,10	Trọng lực	30	7,0	11	19
7.6	Kênh BTXM nội đồng, tuyến từ Mương BT đến Sân Kho	Mương BT	Sân Kho	Mỹ Thuận	0,200	40,0	0,70	0,75	0,15	Trọng lực	70	20,0	31	39
8	Xã Cát Nhơn				1,172	329,0					329	85,7	135	195
8.1	Từ lù đến hết cầu vượt	Từ lù	Cầu vượt	Chánh Nhơn	0,300	45,0	0,40	0,60	0,12	Trọng lực	71	17,7	28	43
8.2	Trạm bơm chợ Đình đến ngõ Nguyễn Văn Dũng	Bê tông đê	Ngõ Nguyễn Văn Dũng	Chánh Mẫn	0,260	67,0	0,60	0,80	0,15	Trọng lực	94	26,0	41	53
8.3	Tuyến BT nối tiếp Nhơn Phong đến giáp đường bê Tông Mương Thơm	Giáp mương BT Nhơn Phong	Giáp mương thơm	Chánh Mẫn	0,060	105,0	0,60	0,80	0,15	Trọng lực	22	6,0	9	12
8.4	Tuyến: Từ mương cấp I đến trạm bơm lù Cây Gáo	Mương cấp I	Trạm bơm lù Cây Gáo	Đại Hữu	0,340	75,0	0,50	0,70	0,12	Trong lực	93	23,5	37	56

STT	Tên tuyến kênh	Điểm đầu	Điểm cuối	Địa điểm xây dựng (thôn, khu vực)	Chiều dài (km)	Diện tích tưới (ha)	Kích thước kênh (m)			Hình thức tưới	Mức hỗ trợ theo chính sách kiên cố hóa kênh mương của tỉnh			
							Chiều rộng	Chiều cao	Chiều dày		Tổng cộng (tr.đ)	Hỗ trợ xi măng và quy đổi thành tiền		Hỗ trợ bằng tiền (tr.đ)
												Xi măng (tấn)	Thành tiền (tr.đ)	
8.5	Tuyến: Từ Thị Luận đến Núi Đất + Gia cố mái taluy đường BTXM	Mương Thị Luận	Giáp Núi	Chánh Mẫn	0,212	37,0	0,40	0,60	0,12	Trong lực	50	12,5	20	30
9	Thị trấn Cát Tiến				1,200	140,0					331	84,2	132	199
9.1	Kiên cố hóa kênh mương nội đồng thôn Trường Thạnh. Tuyến: Sông Cây Bông đến bờ chiêm trang ông Quân	Sông Cây Bông	Trang ông Quân	Trường Thạnh	0,750	55,0	0,50	0,70	0,12	Trọng lực	205	51,8	81	124
9.2	Kiên cố hóa kênh mương Đồng cải tạo Phương Thái - Tân Tiến. Tuyến: Cầu Phương Thái - nhà bà Huỳnh Thị Tân	Cầu Phương Thái	Huỳnh Thị Tân	Tân Tiến	0,450	85,0	0,60	0,70	0,12	Trọng lực	126	32,4	51	76

KẾ HOẠCH THỰC HIỆN KIẾN CỐ HÓA KÊNH MUỜNG NĂM 2023 THỊ XÃ AN NHƠN

STT	Tên tuyến kênh	Điểm đầu	Điểm cuối	Địa điểm xây dựng (thôn, khu vực)	Chiều dài (km)	Diện tích tưới (ha)	Kích thước kênh (m)			Hình thức tưới	Mức hỗ trợ theo chính sách kiên cố hóa kênh mương của tỉnh			
											Tổng cộng (tr.đ)	Hỗ trợ xi măng và quy đổi thành tiền		Hỗ trợ bằng tiền (tr.đ)
							Chiều rộng	Chiều cao	Chiều dày			Xi măng (tấn)	Thành tiền (tr.đ)	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)
	Tổng cộng				33,824	1.680,0					15.763	2.792,6	4.391	11.372
1	Phường Đập Đá				1,052	76,0					540	106,9	168	372
1.1	Mương Gạo - Giác	Đám Cây Gạo Sơn	Đám Gạo Giác	KV Bằng Châu	0,157	11,0	0,60	0,60	0,12	Động lực	79	10,4	16	62
1.2	Mương Vùng A – Mương Tiêu	Vùng A	Mương tiêu ông Sang	KV Mỹ Hòa	0,165	15,0	0,60	0,60	0,12	Động lực	83	10,9	17	66
1.3	Mương Vùng B - Ông Diên	Vùng B	Đám ông Diên	KV Mỹ Hòa	0,130	15,0	0,60	0,60	0,12	Động lực	65	8,6	13	52
1.4	Mương Đám Cát - Gò Me	Đám Cát	Gò Me	KV Bả Canh	0,165	10,0	0,60	0,60	0,12	Trọng lực	41	10,9	17	24
1.5	Mương bờ Quang trên	Bờ quang 1	Bờ quang 5	KV Bả Canh	0,175	10,0	0,60	0,60	0,12	Động lực	88	11,6	18	69
	Mương Cửa Bắc	Cửa Bắc	Mương Cầu Ri	KV Bả Canh	0,260	15,0	0,85	1,35	0,20	Trọng lực	185	54,6	86	99
2	Phường Nhơn Thành				2,320	130,0					1.266	242,1	381	885

STT	Tên tuyến kênh	Điểm đầu	Điểm cuối	Địa điểm xây dựng (thôn, khu vực)	Chiều dài (km)	Diện tích tưới (ha)	Kích thước kênh (m)			Hình thức tưới	Mức hỗ trợ theo chính sách kiên cố hóa kênh mương của tỉnh			
							Chiều rộng	Chiều cao	Chiều dày		Tổng cộng (tr.đ)	Hỗ trợ xi măng và quy đổi thành tiền		Hỗ trợ bằng tiền (tr.đ)
												Xi măng (tấn)	Thành tiền (tr.đ)	
2.1	Kênh mương trạm bơm số 2 Lý Tây đoạn từ mương Bê tông Xi măng hiện trạng đến núi mò O	Mương Bê tông Xi măng	Núi mò O	KV Lý Tây	0,500	30,0	0,95	1,00	0,15	Động lực	463	65,0	103	360
2.2	Kênh mương trạm bơm đội 2 Đoạn từ mương Bê tông Xi măng hiện trạng đến đám ruộng ông Nguyễn Văn Hùng	Bê tông Xi măng hiện trạng	Đám ruộng ông Nguyễn Văn Hùng	KV Phú Thành	0,200	20,0	0,80	1,00	0,15	Động lực	180	24,8	39	141
2.3	Kênh mương đoạn từ kênh văn phong đến bờ bao sông Xanh	Kênh văn phong	Bờ bao sông Xanh	KV Phú Thành	0,670	30,0	0,60	0,80	0,15	Trọng lực	245	68,3	107	137
2.4	Kênh mương đoạn từ Trạm bơm cũ đội 4 đến sông Xanh	Trạm bơm cũ đội 4	Sông Xanh	KV Phú Thành	0,650	30,0	0,60	0,80	0,15	Trọng lực	237	66,3	104	133
2.5	Kênh mương đoạn từ Đám thuốc chuột đến đám Truong Sa	Đám thuốc chuột	Truong Sa	KV Vạn Thuận	0,300	20,0	0,40	0,60	0,12	Động lực	142	17,7	28	114
3	Phường Nhơn Hòa				3,100	95,0					1.388	249,2	391	997
3.1	Kênh mương Việt	Gò Đình	Nhà ông Bùi Văn Hùng	Hòa Nghi	0,650	10,0	0,70	0,90	0,15	Động Lực	526	72,8	114	411
3.2	Kênh trạm bơm đội 3	Bờ ngư thủy	Bờ dăm đám lớn	Long Quang	0,620	20,0	0,60	0,70	0,12	Động Lực	348	44,6	70	278

STT	Tên tuyến kênh	Điểm đầu	Điểm cuối	Địa điểm xây dựng (thôn, khu vực)	Chiều dài (km)	Diện tích tưới (ha)	Kích thước kênh (m)			Hình thức tưới	Mức hỗ trợ theo chính sách kiên cố hóa kênh mương của tỉnh			
											Tổng cộng (tr.đ)	Hỗ trợ xi măng và quy đổi thành tiền		Hỗ trợ bằng tiền (tr.đ)
							Chiều rộng	Chiều cao	Chiều dày			Xi măng (tấn)	Thành tiền (tr.đ)	
3.3	Mương Cầu Đất	Kênh N219	Ngõ Tổng	Phụ Quang	0,650	40,0	0,60	0,70	0,12	Trọng lực	183	46,8	73	109
3.4	Kênh mương Phèn	Đường bê tông	Đồng Dũng Quang	Trung Ái	0,780	15,0	0,60	0,70	0,12	Trọng lực	219	56,2	88	131
3.5	Kênh mương lô 3	Mương lô 3	Bờ đắp	An Lộc	0,400	10,0	0,60	0,70	0,12	Trọng lực	112	28,8	45	67
4	Xã Nhơn An				5,567	296,0					2.137	596,9	937	1.200
4.1	Kiên cố hoá kênh mương													
	- Đoạn 1 đội 8: Từ Miếu Bạ đến Cánh Tuông	Miếu Bạ	Cánh Tuông	Tân Dân	0,225	15,0	0,60	0,80	0,15	Trọng lực	81	22,5	35	46
	- Đoạn 2 đội 7: Từ biên rào soi đến cây Thị	Rào Soi	Cây Thị	Tân Dân	0,222	12,0	0,60	0,80	0,15	Trọng lực	80	22,2	35	45
4.2	Kiên cố hoá kênh mương													
	- Đoạn 1 đội 6: Từ Cây Bàng đến Đầu cầu (B/sông)	Cây Bàng	Đầu cầu	Tân Dân	0,196	15,0	0,60	0,80	0,15	Trọng lực	71	19,6	31	40
	- Đoạn 2 đội 5: Từ Rào bộ phúng - Điểm cuối: Cống bộng	Rào Bộ Phúng	Cống Bộng	Tân Dân	0,260	16,0	0,60	0,80	0,15	Trọng lực	94	26,0	41	53

STT	Tên tuyến kênh	Điểm đầu	Điểm cuối	Địa điểm xây dựng (thôn, khu vực)	Chiều dài (km)	Diện tích tưới (ha)	Kích thước kênh (m)			Hình thức tưới	Mức hỗ trợ theo chính sách kiên cố hóa kênh mương của tỉnh			
							Chiều rộng	Chiều cao	Chiều dày		Tổng cộng (tr.đ)	Hỗ trợ xi măng và quy đổi thành tiền		Hỗ trợ bằng tiền (tr.đ)
												Xi măng (tấn)	Thành tiền (tr.đ)	
4.3	Kiên cố hoá kênh mương													
	- Đoạn 1 đội 6: Từ Sông tác n/Hoàng đến Soi	Sông tác n/hoàng	Soi dài	Tân Dân	0,155	17,0	0,60	0,80	0,15	Trọng lực	56	15,5	24	32
	- Đoạn 2 đội 5: Từ Chùa L/Đa - Điểm cuối: Mương BT đội 6	Chùa Long Đa	BT mương đội 6	Tân Dân	0,265	20,0	0,60	0,80	0,15	Trọng lực	96	26,5	42	54
4.4	Kiên cố hoá kênh mương													
	- Đoạn 1 đội 5: Từ Cây sung đến Bờ đờ	Cây Sung	Bờ đờ	Tân Dân	0,253	15,0	0,60	0,80	0,15	Trọng lực	91	25,3	40	52
	- Đoạn 2 đội 4: Từ P.V.Đương đến Bờ trước nghĩa địa	P.V.Đương	Bờ trước nghĩa địa	Tân Dân	0,216	15,0	0,60	0,80	0,15	Trọng lực	78	21,6	34	44
	- Đoạn 3 đội 4: Từ Miếu An Tài đến Mương Bộng	Miếu An Tài	Mương Bộng	Tân Dân	0,135	8,0	0,60	0,80	0,15	Trọng lực	49	13,5	21	28
4.5	Kiên cố hoá kênh mương													
	- Đoạn 1: Đội 1 từ Máng Huệ đến Ngõ Thạnh	Máng Huệ	Ngõ Thạnh	Tân Dương	0,112	15,0	0,60	0,80	0,15	Trọng lực	40	11,2	18	23

[illegible]

STT	Tên tuyến kênh	Điểm đầu	Điểm cuối	Địa điểm xây dựng (thôn, khu vực)	Chiều dài (km)	Diện tích tưới (ha)	Kích thước kênh (m)			Hình thức tưới	Mức hỗ trợ theo chính sách kiên cố hóa kênh mương của tỉnh			
							Chiều rộng	Chiều cao	Chiều dày		Tổng cộng (tr.đ)	Hỗ trợ xi măng và quy đổi thành tiền		Hỗ trợ bằng tiền (tr.đ)
												Xi măng (tấn)	Thành tiền (tr.đ)	
	- Đoạn 1: Đội 11 từ M, đất sét đến Đám Lê Văn Chín	M, Đất sét	Lê Văn Chín	Trung Định	0,290	7,0	0,60	0,80	0,15	Trọng lực	105	29,0	46	59
	- Đoạn 2: Đội 10 từ M, Ngang Thị Ngọt - Điểm cuối: Đám Thủ Đào	M, ngang Thị Ngọt	Đám Thủ Đào	Trung Định	0,300	10,0	0,60	0,80	0,15	Trọng lực	108	30,0	47	61
4.11	Mương đội 2 (Điểm đầu: M.trạm bơm gò nà - Điểm cuối: đám 2 tự)	M. Trạm bơm Gò Nà	Đám 2 Tự	Thuận Thái	0,740	19,0	0,60	0,80	0,15	Trọng lực	267	74,0	116	151
5	Xã Nhơn Khánh				3,290	102,0					1.796	235,5	371	1.425
5.1	Mương Gò rừng	Khu dân cư	Giáp mương tiêu	Hiếu An	0,65	16,0	0,50	0,60	0,12	Động lực	316	40,3	64	252
5.2	Mương Hạnh Vũ Đài	Bê tông Hạnh vũ đài	Truyền 1	Quan Quang	0,409	13,0	0,50	0,60	0,12	Động lực	199	25,4	40	159
5.3	Mương Gò đông bờ neo	Mương bê tông	Giáp mương tiêu	Quan Quang	0,129	4,0	0,50	0,60	0,12	Động lực	63	8,0	13	50
5.4	Mương cự luân	Mương cấp 1	Giáp mương tiêu	Quan Quang	0,239	8,0	0,50	0,60	0,12	Động lực	116	14,8	23	93
5.5	Mương Cảnh Bưôm	Mương bê tông	5% gần đường	An Hòa	0,24	8,0	0,50	0,60	0,12	Động lực	117	14,9	24	93

STT	Tên tuyến kênh	Điểm đầu	Điểm cuối	Địa điểm xây dựng (thôn, khu vực)	Chiều dài (km)	Diện tích tưới (ha)	Kích thước kênh (m)			Hình thức tưới	Mức hỗ trợ theo chính sách kiên cố hóa kênh mương của tỉnh			
							Chiều rộng	Chiều cao	Chiều dày		Tổng cộng (tr.đ)	Hỗ trợ xi măng và quy đổi thành tiền		Hỗ trợ bằng tiền (tr.đ)
												Xi măng (tấn)	Thành tiền (tr.đ)	
5.6	Mương cỏ hôi	Mương bê tông	Giáp mương tiêu	An Hòa	0,357	10,0	0,50	0,60	0,12	Động lực	174	22,1	35	139
5.7	Mương đám địa	Đám địa giáp bê tông	Giáp mương tiêu	Khánh Hòa	0,255	9,0	0,40	0,50	0,10	Động lực	94	11,0	17	77
5.8	Mương Khánh Lễ	Tiếp nối bê tông	Giáp mương tiêu	Khánh Hòa	0,11	4,0	0,40	0,50	0,10	Động lực	40	4,7	7	33
5.9	Mương Cu sâm	Hố bơm	Mương tiêu	Hiếu An	0,35	11,0	0,50	0,60	0,12	Động lực	170	21,7	34	136
5.10	Mương Cự Kiệt	Mương bê tông	mương tiêu	Quan Quang	0,191	5,0	0,50	0,60	0,12	Động lực	93	11,8	19	74
5.11	Mương dưới nhà Hường	Bê tông cấp 1	Đồng xe dưới X9	Khánh Hòa	0,11	8,0	0,50	0,60	0,12	Động lực	53	6,8	11	43
5.12	Mương tiêu Cầu Dương Liễu	Cầu Dương Liễu xóm 10	Cầu Khánh Lễ	Khánh Hòa	0,25	6,0	0,95	1,35	0,20	Động lực	362	54,0	85	277
6	Xã Nhơn Hậu				1,930	30,0					973	123,1	194	780
6.1	Tuyến mương ngõ 4 Long đến đất Sét	Ngõ 4 Long	Đất Sét	Đại Hòa	0,25	10	0,60	8,00	0,15	Động lực	180	25,0	39	141
6.2	Tuyến mương từ cấp I đến vườn Quan	Mương cấp I	Vườn Quan	Thanh Danh	0,28	12	0,40	0,60	0,12	Động lực	132	16,5	26	106

STT	Tên tuyến kênh	Điểm đầu	Điểm cuối	Địa điểm xây dựng (thôn, khu vực)	Chiều dài (km)	Diện tích tưới (ha)	Kích thước kênh (m)			Hình thức tưới	Mức hỗ trợ theo chính sách kiên cố hóa kênh mương của tỉnh			
							Chiều rộng	Chiều cao	Chiều dày		Tổng cộng (tr.đ)	Hỗ trợ xi măng và quy đổi thành tiền		Hỗ trợ bằng tiền (tr.đ)
												Xi măng (tấn)	Thành tiền (tr.đ)	
6.3	Tuyến mương từ Bãi cát đến Bả Canh	Bãi cát	Bả Canh	Bắc Thuận	0,2	15	0,30	0,50	0,10	Động lực	71	8,0	13	58
6.4	Tuyến mương Mìn Lin đến Đám Nghề	Mìn Lin	Đám Nghề	Vân Sơn	0,45	16	0,40	0,60	0,12	Động lực	212	26,6	42	171
6.5	Tuyến mương Đồng xe đến mương Bê tông	Đồng xe	Mương Bê Tông	Bắc Nhạn Thấp	0,35	10,0	0,50	0,70	0,12	Động lực	189	23,5	37	152
6.6	Tuyến mương từ Vận động mới đến Hàm	Từ Vận động mới	Hàm	Thiết Trụ	0,4	20,0	0,40	0,60	0,12	Động lực	189	23,6	37	152
7	Xã Nhơn Mỹ				10,816	576,0					5.861	806,4	1.267	4.593
7.1	Kênh Gò Lãng Xay	Nối tiếp kênh BTXM	Đám ông Duy	Thiết Tràng	0,680	20,0	0,50	0,80	0,15	Động lực	479	65,3	103	376
7.2	Tuyến mương từ cống xả nước miếu Mỹ Trung đến giáp mương tiêu lớn	Cống xả nước	Giáp mương tiêu lớn	Hòa Phong	0,430	15,0	0,60	0,80	0,15	Động lực	310	43,0	68	243
7.3	Tuyến Mương từ Đám Đùi đến giáp mương tiêu lớn	Đám đùi	Giáp mương tiêu lớn	Tân Kiều	0,700	20,0	0,60	0,80	0,15	Động lực	505	70,0	110	395
7.4	Tuyến mương từ cống 4 Dũng đến giáp Gò Vuông	Cống 4 Dũng	Gò Vuông	Hòa Phong	0,800	25,0	0,50	0,60	0,12	Động lực	389	49,6	78	310

STT	Tên tuyến kênh	Điểm đầu	Điểm cuối	Địa điểm xây dựng (thôn, khu vực)	Chiều dài (km)	Diện tích tưới (ha)	Kích thước kênh (m)			Hình thức tưới	Mức hỗ trợ theo chính sách kiên cố hóa kênh mương của tỉnh			
							Chiều rộng	Chiều cao	Chiều dày		Tổng cộng (tr.đ)	Hỗ trợ xi măng và quy đổi thành tiền		Hỗ trợ bằng tiền (tr.đ)
												Xi măng (tấn)	Thành tiền (tr.đ)	
7.5	Mương Ngõ Đình	Đường BT	Sau nhà 7 Tấn	Tân Đức	0,530	6,0	0,70	0,80	0,15	Động lực	392	55,1	87	305
7.6	Tuyến kênh từ bể nhà trạm bơm Bình Thạnh - cống chia nước cửa hành Bình Thạnh	Bể nhà trạm bơm Bình Thạnh	cống chia nước cửa hành Bình Thạnh	Hòa Phong	0,125	150,0	0,95	1,35	0,20	Động lực	181	27,0	42	139
7.7	Kênh mương từ cống 5 Trung - giáp giáp cống xả ra sông Kôn	Cống 5 Trung	Cống xả ra sông Kôn	Tân Kiều	0,230	150,0	0,95	1,35	0,20	Động lực	333	49,7	78	255
7.8	Kênh mương Rộc	Cống ngõ Thông Lý	Cầu An Tràng	Đại An	0,740	12,0	0,50	0,60	0,12	Động lực	360	45,9	73	287
7.9	Kênh mương Bàu Dừa	Dọc đường Đại An đi Tân Đức	Xi phong Bàu Dừa	Đại An	0,140	30,0	0,95	1,30	0,20	Động lực	196	29,5	46	150
7.10	Kênh mương cải tạo trên Đại An	Cống đám 6 Lý	Giáp kênh Văn Phong	Đại An	0,450	6,0	0,50	0,50	0,12	Động lực	192	25,2	40	153
7.11	Kênh mương cống xả nước trước trường mẫu giáo - đám chuồng trâu (ngõ Hoàng)	Cống xả nước trước trường mẫu giáo	Đám chuồng trâu (ngõ Hoàng)	Hòa Phong	0,375	15,0	0,50	0,50	0,12	Động lực	160	21,0	33	127
7.12	Kênh cống 7 Bé - giáp đám dàu 9 Mùi	Cống 7 Bé	Giáp đám dàu 9 Mùi	Hòa Phong	0,850	10,0	0,50	0,50	0,12	Động lực	363	47,6	75	288

STT	Tên tuyến kênh	Điểm đầu	Điểm cuối	Địa điểm xây dựng (thôn, khu vực)	Chiều dài (km)	Diện tích tưới (ha)	Kích thước kênh (m)			Hình thức tưới	Mức hỗ trợ theo chính sách kiên cố hóa kênh mương của tỉnh			
							Chiều rộng	Chiều cao	Chiều dày		Tổng cộng (tr.đ)	Hỗ trợ xi măng và quy đổi thành tiền		Hỗ trợ bằng tiền (tr.đ)
												Xi măng (tấn)	Thành tiền (tr.đ)	
7.13	Mương tưới hóc Chà Gai	Bờ Hữu	Mương tiêu Bầu Bái	Thuận Đức	0,240	5,0	0,50	0,60	0,12	Động lực	117	14,9	24	93
7.14	Kênh tưới vùng xe ông Bốn - cống lú 7 Đạt	Vùng xe ông Bốn	Cống lú 7 Đạt	Tân Kiều	0,585	7,0	0,50	0,50	0,12	Động lực	250	32,8	51	198
7.15	Tuyến nối kênh BTXM - lú Mẹo	Nối kênh BTXM	Lú Mẹo	Thiết Tràng	0,416	5,0	0,50	0,60	0,12	Động lực	202	25,8	41	161
7.16	Kênh ruộng giống đội 3	Cống cây keo	Nối kênh bê tông cái tạo	Đại An	0,440	30,0	0,60	0,70	0,12	Động lực	247	31,7	50	197
7.17	Kênh bờ tràn	Giáp mương Danh	Cầu Cả Lự	Tân Đức	0,320	10,0	0,60	0,70	0,12	Động lực	180	23,0	36	143
7.18	Kênh Khương	Mương Danh	Gò Sa	Tân Đức	0,450	12,0	0,40	0,50	0,10	Động lực	166	19,4	30	135
7.19	Kênh Lệ Dâng	Kênh trạm bơm Tân Lệ (nhánh 1)	Cống Ô Thành	Tân Nghi	0,525	12,0	0,40	0,50	0,10	Trọng lực	97	22,6	35	61
7.20	Kênh cống làng nghề (phía Nam)	Kết nối mương Quành	Cầu ông Sùng	Nghĩa Hòa	0,410	6,0	0,60	0,70	0,12	Động lực	230	29,5	46	184
7.21	Kênh cống làng nghề (phía Bắc)	Kết nối mương Quành	Cầu ông Sùng	Nghĩa Hòa	0,410	7,0	0,60	0,70	0,12	Động lực	230	29,5	46	184

STT	Tên tuyến kênh	Điểm đầu	Điểm cuối	Địa điểm xây dựng (thôn, khu vực)	Chiều dài (km)	Diện tích tưới (ha)	Kích thước kênh (m)			Hình thức tưới	Mức hỗ trợ theo chính sách kiên cố hóa kênh mương của tỉnh			
							Chiều rộng	Chiều cao	Chiều dày		Tổng cộng (tr.đ)	Hỗ trợ xi măng và quy đổi thành tiền		Hỗ trợ bằng tiền (tr.đ)
												Xi măng (tấn)	Thành tiền (tr.đ)	
7.22	Kênh mương vùng nghề	Kết nối mương Quanh (bờ坎 ngõ 8 Đào)	Cầu xi măng	Tân Nghi	0,350	5,0	0,50	0,60	0,12	Động lực	170	21,7	34	136
7.23	Kênh vùng biên đội 6	Đập Nhi	Vùng Sậy	Tân Đức	0,215	5,0	0,40	0,50	0,10	Trọng lực	40	9,2	14	25
7.24	Kênh vùng đất rau	Cống đất Sét	Lù cây Bún	Tân Đức	0,195	6,0	0,40	0,50	0,10	Trọng lực	36	8,4	13	23
7.25	Kênh mương Đá	Đường bê tông Tân Đức	Gò Đá	Tân Đức	0,210	7,0	0,40	0,50	0,10	Trọng lực	39	9,0	14	25
8	Xã Nhơn Tân				3,539	130,0					1.039	274,4	432	607
8.1	Xây dựng bê tông kênh mương nội đồng : Tuyến mương nối tiếp bê tông trước nhà ông Hải (Xuân Điền 1) đến Bầu Ó nối dài đến ruộng Ông Kiệt xóm Bò Cạp	Trước nhà ông Hải	Ruộng Ông Kiệt	Nam Tượng 1	0,435	15,0	0,45	0,55	0,12	Trọng lực	98	24,8	39	59

STT	Tên tuyến kênh	Điểm đầu	Điểm cuối	Địa điểm xây dựng (thôn, khu vực)	Chiều dài (km)	Diện tích tưới (ha)	Kích thước kênh (m)			Hình thức tưới	Mức hỗ trợ theo chính sách kiên cố hóa kênh mương của tỉnh			
							Chiều rộng	Chiều cao	Chiều dày		Tổng cộng (tr.đ)	Hỗ trợ xi măng và quy đổi thành tiền		Hỗ trợ bằng tiền (tr.đ)
												Xi măng (tấn)	Thành tiền (tr.đ)	
8.2	Xây dựng bê tông kênh mương nội đồng : Tuyến từ đầu mối kênh N8 sau nhà ông Tân rẽ đến ruộng Ông Giàu	Kênh N8	Ruộng Ông Giàu	Nam Tượng 1	0,300	10,0	0,45	0,55	0,12	Trọng lực	68	17,1	27	41
8.3	Xây dựng bê tông kênh mương nội đồng: Tuyến mương tiêu sau nhà ông Nguyễn Văn Sáu đến cống Quốc lộ 19 dưới nhà ông 6 Luận	Sau nhà ông Nguyễn Văn Sáu	Dưới nhà ông 6 Luận	Nam Tượng 1	0,865	40,0	0,80	1,00	0,15	Trọng lực	388	107,3	169	220
8.4	Xây dựng bê tông kênh mương nội đồng: Tuyến mương nối tiếp mương bê tông sau nhà ông Tiến đến giáp đường nhựa đi Xuân Thạnh (bờ trảng)	Nối tiếp mương bê tông sau nhà ông Tiến	Giáp đường nhựa đi Xuân Thạnh	Nam Tượng 1	0,510	20,0	0,45	0,55	0,12	Trọng lực	115	29,1	46	69
8.5	Xây dựng bê tông kênh mương nội đồng: Tuyến mương sau nhà ông Toàn-Gò Hiệp đến giáp mương bê tông sau HTX	Sau nhà ông Toàn-Gò Hiệp	Giáp mương bê tông sau HTX	Nam Tượng 1	0,425	10,0	0,45	0,55	0,12	Trọng lực	96	24,2	38	57
8.6	Xây dựng bê tông kênh mương nội đồng: Tuyến mương nối tiếp mương bê tông Thị Hồng đến trụ điện ông 3 Dương	Nối tiếp mương bê tông Thị Hồng	Trụ điện ông 3 Dương	Nam Tượng 3	0,325	10,0	0,45	0,55	0,12	Trọng lực	73	18,5	29	44

STT	Tên tuyến kênh	Điểm đầu	Điểm cuối	Địa điểm xây dựng (thôn, khu vực)	Chiều dài (km)	Diện tích tưới (ha)	Kích thước kênh (m)			Hình thức tưới	Mức hỗ trợ theo chính sách kiên cố hóa kênh mương của tỉnh			
							Chiều rộng	Chiều cao	Chiều dày		Tổng cộng (tr.đ)	Hỗ trợ xi măng và quy đổi thành tiền		Hỗ trợ bằng tiền (tr.đ)
												Xi măng (tấn)	Thành tiền (tr.đ)	
8.7	Xây dựng bê tông kênh mương nội đồng: Tuyến nối tiếp ruộng ông 3 Dương đến đường bê tông nối tiếp đến cống hợp ngoài trại ông 6 Thìn	Nối tiếp ruộng ông 3 Dương	Cống hợp ngoài trại ông 6 Thìn	Nam Tượng 3	0,220	15,0	0,80	1,00	0,15	Trọng lực	99	27,3	43	56
8.8	Xây dựng bê tông kênh mương nội đồng: Tuyến mương từ thác nước Đồn Đại Hàn chạy dọc kênh N4 nối tiếp ra đến mương tiêu rộc dưng	Từ thác nước Đồn Đại Hàn	Đến mương tiêu rộc dưng	Thọ Tân Bắc	0,459	10,0	0,45	0,55	0,12	Trọng lực	103	26,2	41	62
9	Xã Nhơn Phong				1,010	160,0					453	80,0	126	327
9.1	BTXM tuyến mương dọc theo đám Bò Đề đến cống Ông Hoàng	Cống Nhà ông Hoàng	Đám Bò Đề	Kim Tài	0,140	50,0	0,80	1,00	0,15	Trọng lực	63	17,4	27	36
9.2	BTXM tuyến mương từ Văn Đạo của cánh đồng nhỏ Liêm Lợi	Mương Văn Đạo	Đồng Nhỏ	Liêm Lợi	0,350	50,0	0,60	0,70	0,12	Trọng lực	98	25,2	40	59
9.3	BTXM tuyến mương từ Ngõ Chùa đến ngã ba Đình Hùng Kiệt	Ngã tư chùa	Ngã ba Đình Hùng Kiệt	Thanh Giang	0,520	60,0	0,60	0,70	0,12	Động lực	292	37,4	59	233
10	Xã Nhơn Phúc				1,200	85,0					310	78	124	186
10.1	Tuyến kênh mương Ngang - Bầu Lát	Mương Ngang	Bầu Lát	Nhon Nghĩa Tây	0,700	40,0	0,50	0,65	0,12	Trọng lực	181	45,5	72	109

STT	Tên tuyến kênh	Điểm đầu	Điểm cuối	Địa điểm xây dựng (thôn, khu vực)	Chiều dài (km)	Diện tích tưới (ha)	Kích thước kênh (m)			Hình thức tưới	Mức hỗ trợ theo chính sách kiên cố hóa kênh mương của tỉnh			
											Tổng cộng (tr.đ)	Hỗ trợ xi măng và quy đổi thành tiền		Hỗ trợ bằng tiền (tr.đ)
							Chiều rộng	Chiều cao	Chiều dày			Xi măng (tấn)	Thành tiền (tr.đ)	
10.2	Tuyến kênh mương Càng Cua - Cây Sung	Càng Cua	Cây Sung	Nhơn Nghĩa Tây	0,500	45,0	0,50	0,65	0,12	Trọng lực	129	32,5	52	78

KẾ HOẠCH THỰC HIỆN KIÊN CỐ HÓA KÊNH MƯƠNG NĂM 2023 HUYỆN TUY PHƯỚC

STT	Tên tuyến kênh	Điểm đầu	Điểm cuối	Địa điểm xây dựng (thôn, khu vực)	Chiều dài (km)	Diện tích tưới (ha)	Kích thước kênh (m)			Hình thức tưới	Mức hỗ trợ theo chính sách kiên cố hóa kênh mương của tỉnh			
							Chiều rộng	Chiều cao	Chiều dày		Tổng cộng (tr.đ)	Hỗ trợ xi măng và quy đổi thành tiền		Hỗ trợ bằng tiền (tr.đ)
												Xi măng (tấn)	Thành tiền (tr.đ)	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)
	Tổng cộng				26,091	3.991,0					12.792	3.474,9	5.459	7.333
1	Xã Phước Hòa				1,822	260,0					821	233,4	367	454
1.1	Tuyến kênh N1-1	Xi phong	Trần ông Ký	Thôn Bình Lâm	0,500	80,0	0,95	1,25	0,20	Trọng lực	340	102,5	161	179
					0,400	80,0	0,80	1,00	0,15	Trọng lực	180	49,6	78	102
1.2	Tuyến kênh đội 13 Kim Tây	Kênh bê tông	Đê	Thôn Kim Tây	0,570	55,0	0,60	0,80	0,15	Trọng lực	206	57,0	89	116
1.3	Tuyến kênh đội 10 Kim Tây + đội 19 Tùng Giản	Kênh bê tông	Kênh bê tông	Thôn Kim Tây+ thôn Tùng Giản	0,352	45,0	0,50	0,70	0,12	Trọng lực	96	24,3	38	58
2	Xã Phước Thành				1,155	160,0					546	156,7	246	300
2.1	KCHKM đoạn từ Bạc Nén đến cầu Mương Dừa	Bạc Nén	Đường bê tông	Bình An 2	0,194	40,0	0,95	1,35	0,20	Trọng lực	140	41,9	66	75

2.2	KCHKM đoạn từ cầu Mương Dừa đến bờ bạn ngã ba	Đường bê tông	Vũng Bà Chiêu	Bình An 2	0,190	40,0	0,95	1,35	0,20	Trọng lực	138	41,0	64	73
2.3	KCHKM thượng lưu bờ bạn Đầu	Trại gà Minh Dư	Đường bê tông	Bình An 2	0,198	40,0	0,95	1,35	0,20	Trọng lực	143	42,8	67	76
2.4	KCHKM đoạn từ đường bê tông đồng cây Xay đến ngõ Lý	Đồng cây Xay	Ngõ Lý	Bình An 2	0,573	40,0	0,35	0,55	0,12	Trọng lực	124	30,9	49	76
3	Xã Phước Nghĩa				0,165	35,0					74	20,5	32	42
3.1	KCH kênh mương đoạn từ nhà ông Ngọ đến nhà ông Xuân	Nhà ông Ngọ	Nhà ông Xuân	Hưng Nghĩa	0,165	35,0	0,80	1,00	0,15	Trọng lực	74	20,5	32	42
4	Xã Phước Hưng				4,795	1.015,0					2.110	601,1	944	1.166
4.1	KCH kênh mương thôn An Cừ; Tuyến kênh tưới xóm 8 thôn An Cừ (Khẩu TAX3 Đám Lùn đến Trạm Nhất + Châu Thanh Hậu)	Khẩu TAX3	Trạm Nhất	An Cừ	0,960	160,0	0,95	1,35	0,20	Trọng lực	695	207,4	325	370
					0,145		0,70	0,80	0,15		54	15,1	24	30
4.2	KCH kênh mương thôn Tân Hội; Tuyến từ Nam Gò Đậu đến giáp mương S1	kênh mương Gò Đậu	kênh mương S1	Tân Hội	0,800	120,0	0,60	0,80	0,15	Trọng lực	289	80,0	126	163
4.3	KCH kênh mương thôn Tân Hội; Tuyến từ đường xóm 10 đến vùng ruộng xóm 12	Đường bê tông xóm 10	Vùng ruộng xóm 12, Lương Lộc	Tân Hội	0,470	140,0	0,60	0,80	0,15	Trọng lực	170	47,0	74	96
					0,390		0,80	0,85	0,15		154	43,7	69	86

4.4	KCH kênh mương thôn Háo Lễ; Tuyến kênh Đám Sân đến Phan Văn Mãi	Kênh mương Đám Sân	Cổng Phan Văn Mãi	Háo Lễ	0,655	120,0	0,60	0,80	0,15	Trọng lực	236	65,5	103	134
4.5	KCH kênh mương thôn Háo Lễ tuyến từ Võ Long Cư đến Cầu xóm 16	Trước nhà Võ Long Cư	Cầu xóm 16, Háo Lễ	Háo Lễ	0,290	110,0	0,60	0,80	0,15	Trọng lực	105	29,0	46	59
4.6	KCH kênh mương thôn Nho Lâm; Tuyến từ Đập Cùng xóm 19 đến Xã Tuyền	Đập Cùng xóm 19	kênh mương Xã Tuyền	Nho Lâm	0,255	120,0	0,60	0,80	0,15	Trọng lực	92	25,5	40	52
4.7	KCH kênh mương thôn Nho Lâm; Tuyến từ Bờ Ban Chân Âm đến Thâm Sát Nho Lâm	Bờ Ban Chân Âm	Khu thảm Sát Nho Lâm	Nho Lâm	0,500	135,0	0,75	0,85	0,15	Trọng lực	196	55,0	87	110
4.8	KCH kênh mương thôn Nho Lâm; Tuyến từ Cầu Đình ra Chân Bàu	Cầu Đình	Chân Bàu	Nho Lâm	0,330	110,0	0,60	0,80	0,15	Trọng lực	119	33,0	52	67
5	Xã Phước Hiệp				4,629	1.320,0					1.715	474,9	746	969
5.1	KCHKM tuyến Kênh tưới tiêu cải tạo	Cầu ông sư	Đồng cải tạo	Thôn Đại Lễ.	0,423	120,0	0,60	0,80	0,15	Trọng lực	153	42,3	66	86
5.2	KCHKM tuyến Kênh N6 bờ tắng đến bàu ngự	Kênh N6 bờ tắng	Bàu Ngự	Thôn Giang Bắc	0,500	120,0	0,80	1,00	0,15	Trọng lực	225	62,0	98	127
5.3	KCHKM tuyến Kênh Đầm từ cầu Đá đến vũng Bưng	cầu Đá	vũng Bưng	Thôn Giang Nam	0,500	120,0	0,60	0,80	0,15	Trọng lực	181	50,0	79	102
5.4	KCHKM tuyến Kênh từ N1 đến nhà ông Khánh	Kênh từ N1	Nhà ông Khánh	Thôn Lục Lễ	0,260	120,0	0,60	0,80	0,15	Trọng lực	94	26,0	41	53
5.5	KCHKM tuyến Kênh từ N1 đến nhà Thơm	Kênh từ N1	Nhà Thơm	Thôn Lục Lễ	0,370	120,0	0,60	0,80	0,15	Trọng lực	134	37,0	58	75

5.6	KCHKM tuyến Kênh từ nhà Cẩn đến kênh N4 đội 3	Nhà Cẩn	Kênh N4	Thôn Luật Chánh	0,550	120,0	0,60	0,80	0,15	Trọng lực	199	55,0	86	112
5.7	KCHKM từ kênh nhà Thính đến tây cửa chùa	Nhà Thính	Tây cửa chùa	Thôn Luật Chánh	0,376	120,0	0,60	0,80	0,15	Trọng lực	136	37,6	59	77
5.8	KCHKM tuyến Kênh từ cầu Kỷ đến đám Võ Thị Phú	Cầu Kỷ	Đám Võ Thị Phú	Thôn Tuân Lễ	0,450	120,0	0,60	0,80	0,15	Trọng lực	162	45,0	71	92
5.9	KCHKM tuyến từ kênh cầu nhà Thơ đến hầm ông Đông	Cầu nhà Thơ	Hầm ông Đông	Thôn Tuân Lễ	0,350	120,0	0,60	0,80	0,15	Trọng lực	126	35,0	55	71
5.10	KCHKM tuyến Kênh từ nhà Chiến xuống giáp tổ 4	Nhà Chiến	Tổ 4	Thôn Tuân Lễ	0,450	120,0	0,60	0,80	0,15	Trọng lực	162	45,0	71	92
5.11	KCHKM tuyến Kênh từ ngõ Khâm đến nhà Tặng	Ngõ Khâm	Nhà Tặng	Thôn Xuân Mỹ	0,400	120,0	0,60	0,80	0,15	Trọng lực	144	40,0	63	82
6	Xã Phước Thuận				4,210	212,0					2.645	780,6	1.225	1.420
6.1	KCHKM tuyến kênh N89. Từ cầu ông Cự, thôn Liêm Thuận - Giáp kênh ngàm lộc Hạ	Cầu ông Cự	Giáp kênh ngàm lộc Hạ	Thôn Liêm Thuận	3,100	165,0	0,95	1,35	0,20	Trọng lực	2244	669,6	1051	1194
6.2	KCHKM tuyến kênh Cỏ Ngựa, thôn Liêm Thuận. Từ kênh TX14 -Giáp kênh TX12	Ngã 3 kênh TX14	Giáp kênh TX12	Thôn Liêm Thuận	0,590	25,0	0,60	0,80	0,15	Trọng lực	213	59,0	93	120
6.3	KCHKM tuyến kho đội 1, thôn Liêm Thuận. Từ kênh TX12 -Giáp kênh N859	Ngã 3 kênh TX12	Giáp kênh N859	Thôn Liêm Thuận	0,520	22,0	0,60	0,80	0,15	Trọng lực	188	52,0	82	106
7	Xã Phước An				2,020	340,0					1.159	341,6	537	622
7.1	KCHKM tuyến từ Ngõ Đồng-Cầu Máng thôn Thanh Huy 1	Ngõ Đồng	Cầu Máng	Thanh Huy 1	0,520	100,0	0,95	1,20	0,18	Trọng lực	316	92,6	146	171

7.2	KCHKM Mương Ngõ Văn đến Ao bà Tâm	Mương Ngõ Văn	Ao bà Tâm	An Hòa 1	0,900	120,0	0,90	1,10	0,18	Động lực	506	149,4	235	271
7.3	KCHKM tuyến từ Ngõ Duy đến Nghĩa địa Gò Đá	Ngõ Duy	Nghĩa địa Gò Đá	An Hòa 1	0,600	120,0	0,90	1,10	0,18	Động lực	337	99,6	157	181
8	Xã Phước Sơn				4,335	415,0					1.986	565,0	890	1.096
8.1	KCHKM tuyến cống ông Hựng - kênh thoát (cống ông Hựng - kênh thoát)	Cống ông Hựng	Kênh thoát	Vinh Quang 2	0,150	120,0	0,95	1,35	0,20	Trọng lực	109	32,4	51	58
8.2	KCHKM tuyến TL 640 - Gò Đông (TL 640 - gò Đông)	TL 640	Gò Đông	Phụng Sơn	1,763	90,0	0,80	0,90	0,15	Trọng lực	728	204,5	323	405
8.3	KCHKH tuyến xóm 14 - nhà ông Kế 15 (xóm 14 - xóm 15)	Xóm 14	Xóm 15	Lộc Trung	0,412	80,0	0,80	1,00	0,15	Trọng lực	185	51,1	80	105
8.4	KCHKM tuyến cống cây Chanh - đường An Nhơn (cống cây Chanh - đường An Nhơn)	Cống cây Chanh	Đường An Nhơn	Mỹ Cang	0,769	50,0	0,95	1,15	0,18	Trọng lực	452	133,0	209	243
8.5	KCHKM tuyến cống tràn 12 - đường ngang (cống tràn 12 - đường ngang)	Cống tràn 12	Đường ngang	Lộc Thượng	0,674	40,0	0,80	0,90	0,15	Trọng lực	278	78,2	123	155
8.6	KCHKM tuyến TL 640 - Trại chăn nuôi & cống Ô Định (TL 640 - Tr chăn nuôi, Ô Định)	TL640	Tr chăn nuôi, Ô Định	Xuân Phương	0,567	35,0	0,80	0,90	0,15	Trọng lực	234	65,8	104	130
9	Xã Phước Quang				0,660	114,0					478	142,6	224	254
9.1	KCHKM tuyến kênh S8 từ ĐH 42 - Tân Mỹ Phước Hòa	ĐH 42	Tân Mỹ Phước Hòa	Thôn Quảng Điền	0,660	114,0	0,95	1,35	0,20	Trọng lực	478	142,6	224	254

10	Thị trấn Điều Trì				2,300	120,0					1.258	158,7	248	1.010
10.1	KCH Kênh mương, tuyến: Từ nhà ông Nguyễn Hôn đến giáp mười Bê tông	Nhà Nguyễn Hôn	Mương BT	Luật Lẽ	0,500	20,0	0,50	0,70	0,12	Động lực	274	34,5	54	220
10.2	KCH Kênh mương, tuyến: Từ nhà ông Cơ đến Vùng Cầu	Nhà ông Cơ	Vùng cầu	Luật Lẽ	0,200	10,0	0,50	0,70	0,12	Động lực	109	13,8	22	88
10.3	KCH Kênh mương, tuyến: Từ đầm Giếng đến vườn ông Bảy	đám Giếng	Vườn ông Bảy	Luật Lẽ	0,600	30,0	0,50	0,70	0,12	Động lực	328	41,4	65	263
10.4	KCH Kênh mương, tuyến: Từ ngõ Ván đến bờ Lang	Ngõ Ván	Bờ Lang	Luật Lẽ	0,300	20,0	0,50	0,70	0,12	Động lực	164	20,7	32	132
10.5	KCH Kênh mương, tuyến: Từ nhà ông Thọ đến mương bê tông	Nhà ông Thọ	Mương BT	Luật Lẽ	0,200	10,0	0,50	0,70	0,12	Động lực	109	13,8	22	88
10.6	KCH Kênh mương, tuyến: Từ Trần đội 4 đến ruộng bà Nghị	Trần đội 4	Ruộng bà Nghị	Luật Lẽ	0,500	30,0	0,50	0,70	0,12	Động lực	274	34,5	54	220

KẾ HOẠCH THỰC HIỆN KIÊN CỐ HÓA KÊNH MƯƠNG NĂM 2023 HUYỆN TÂY SƠN

STT	Tên tuyến kênh	Điểm đầu	Điểm cuối	Địa điểm xây dựng (thôn, khu vực)	Chiều dài (km)	Diện tích tưới (ha)	Kích thước kênh (m)			Hình thức tưới	Mức hỗ trợ theo chính sách kiên cố hóa kênh mương của tỉnh			
							Chiều rộng	Chiều cao	Chiều dày		Tổng cộng (tr.đ)	Hỗ trợ xi măng và quy đổi thành tiền		Hỗ trợ bằng tiền (tr.đ)
												Xi măng (tấn)	Thành tiền (tr.đ)	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)
	Tổng cộng				21,628	1.676,0					10.263	1.545,8	2.432	7.831
1	Xã Bình Tân				0,714	35,0					243	36,4	57	186
1.1	BTXM kênh mương từ nhà ông 2 Thụ đến trở sa	Nhà ông 2 Thụ	Trở sa	Thôn Thuận Ninh	0,544	20,0	0,40	0,55	0,12	Trọng lực	200	30,5	48	152
1.2	BTXM kênh mương từ Rộc Vọng đến Soi Lâm	Rộc Vọng	Soi Lâm	Thôn Mỹ Thạch	0,170	15,0	0,30	0,40	0,10	Trọng lực	43	6,0	9	34
2	Xã Tây Phú				0,419	120,0					252	41,9	66	186
2.1	Kênh Kiên Giang, hạng mục: Kiên cố kênh bằng BTXM kênh tưới Cây Găng	Mương Kiên Giang	Ngõ Nhung	Thôn Phú Thịnh	0,419	120,0	0,60	0,80	0,15	Trọng lực	252	41,9	66	186
3	Xã Bình Nghi				1,680	480,0					1.473	229,4	360	1.114
3.1	Mương từ Dưới cầu Xã Cửu đến mương N1-4	Dưới cầu Xã Cửu	Mương N1-4	Thôn Thủ Thiện Hạ	0,190	120,0	0,95	1,35	0,20	Trọng lực	229	41,0	64	165
3.2	Mương từ Ngõ Trọng đến rộc xóm Trung	Ngõ Trọng	Rộc xóm Trung	Thôn 1	0,360	130,0	0,95	1,35	0,20	Động lực	521	77,8	122	399

STT	Tên tuyến kênh	Điểm đầu	Điểm cuối	Địa điểm xây dựng (thôn, khu vực)	Chiều dài (km)	Diện tích tưới (ha)	Kích thước kênh (m)			Hình thức tưới	Mức hỗ trợ theo chính sách kiên cố hóa kênh mương của tỉnh			
							Chiều rộng	Chiều cao	Chiều dày		Tổng cộng (tr.đ)	Hỗ trợ xi măng và quy đổi thành tiền		Hỗ trợ bằng tiền (tr.đ)
												Xi măng (tấn)	Thành tiền (tr.đ)	
3.3	Mương từ rộc Bà Chấn đến Gò Hoang trên	Rộc Bà Chấn	Gò Hoang trên	Thôn 2	0,220	60,0	0,60	0,80	0,15	Trọng lực	132	22,0	35	98
3.4	Mương từ dưới bờ bạn Cánh Ván đến đồng Đất sét	Dưới bờ bạn Cánh Ván	Đồng Đất sét	Thôn Thủ Thiện Hạ	0,710	90,0	0,45	0,65	0,12	Trọng lực	301	45,4	71	230
3.5	Mương từ Gò Trầu đến kênh mương đập dâng Phú Phong	Mương Gò Trầu	Kênh mương đập dâng Phú Phong	Thôn 2	0,200	80,0	0,95	1,35	0,20	Động lực	290	43,2	68	222
4	Xã Tây Giang				2,550	80,0					929	136,2	215	715
4.1	Tuyến kênh mương từ đồng cây Muồn đến đồng Cây Sộp	Đồng Cây Muồn	Đồng Cây Sộp	Thôn Thượng Giang 1	0,150	10,0	0,30	0,50	0,10	Trọng lực	44	6,0	9	35
4.2	Tuyến từ kênh Đồng Dài đến ruộng Cây Me	Đồng Dài	Ruộng Cây Me	Thôn Tả Giang 2	0,600	20,0	0,30	0,50	0,10	Trọng lực	178	24,0	38	140
4.3	Tuyến từ Ao Nước Nhi đến Cúc Ụ	Ao Nước Nhi	Ruộng Cúc Ụ	Thôn Tả Giang 1	1,000	25,0	0,40	0,60	0,12	Trọng lực	393	59,0	93	300

STT	Tên tuyến kênh	Điểm đầu	Điểm cuối	Địa điểm xây dựng (thôn, khu vực)	Chiều dài (km)	Diện tích tưới (ha)	Kích thước kênh (m)			Hình thức tưới	Mức hỗ trợ theo chính sách kiên cố hóa kênh mương của tỉnh			
							Chiều rộng	Chiều cao	Chiều dày		Tổng cộng (tr.đ)	Hỗ trợ xi măng và quy đổi thành tiền		Hỗ trợ bằng tiền (tr.đ)
												Xi măng (tấn)	Thành tiền (tr.đ)	
4.4	Tuyến từ cửa xả số 2 đến Hóc Bà Giá	Cửa xả Số 2 Kênh N11-1	Hóc bà Giá	Thôn Tả Giang 1	0,800	25,0	0,40	0,60	0,12	Trọng lực	314	47,2	74	240
5	Xã Bình Tường				1,853	70,0					645	93,1	147	499
5.1	Tuyến kênh từ bầu ông Bảy đến giáp mương xã Vĩnh An	Bầu ông Bảy	Giáp mương xã Vĩnh An	Thôn Hòa Hiệp	1,000	35,0	0,40	0,60	0,12	Trọng lực	393	59,0	93	300
5.2	Tuyến kênh từ ruộng ông Thảo đến ruộng ông Cư	Ruộng ông Thảo	Ruộng ông Cư	Thôn Hòa Hiệp	0,700	20,0	0,30	0,50	0,10	Trọng lực	207	28,0	44	163
5.3	Tuyến kênh từ nhà ông Thề đến ruộng ông Cây	Nhà ông Thề	Ruộng ông Cây	Thôn Hòa Hiệp	0,153	15,0	0,30	0,50	0,10	Trọng lực	45	6,1	10	36
6	Xã Bình Thuận				1,332	120,0					655	104,1	164	491
6.1	Kênh tưới đồng chồi Tùng nói dài xóm 2 thôn Thuận Nhứt	Kênh Bê tông	Đồng xóm 2	Thôn Thuận Nhứt	0,732	35,0	0,35	0,55	0,12	Trọng lực	265	39,5	62	203
6.2	Kênh tưới đồng mương ngang - Bò đê	Ruộng Đình Công Chiến	Giáp Mương Bê tông Tây An	Thôn Thuận Truyền	0,370	25,0	0,45	0,65	0,12	Trọng lực	157	23,7	37	120

STT	Tên tuyến kênh	Điểm đầu	Điểm cuối	Địa điểm xây dựng (thôn, khu vực)	Chiều dài (km)	Diện tích tưới (ha)	Kích thước kênh (m)			Hình thức tưới	Mức hỗ trợ theo chính sách kiên cố hóa kênh mương của tỉnh			
							Chiều rộng	Chiều cao	Chiều dày		Tổng cộng (tr.đ)	Hỗ trợ xi măng và quy đổi thành tiền		Hỗ trợ bằng tiền (tr.đ)
												Xi măng (tấn)	Thành tiền (tr.đ)	
6.3	Tuyến kênh từ trước xóm 3 Thuận Truyền đến Gò Giang	Bến Gò Giang	Mương cây Xanh	Thôn Thuận Truyền	0,230	60,0	0,95	1,20	0,18	Trọng lực	233	40,9	64	169
7	Xã Tây Vinh				1,640	300,0					1.077	164,0	257	819
7.1	Mương từ mương xóm 1 đến xóm 3 (kẹp mương Trạm Bơm)	Mương xóm 1	Mương xóm 3	An Vinh 1	0,760	100,0	0,60	0,80	0,15	Động lực	548	76,0	119	429
7.2	Mương từ cầu Từ đường đến Nhơn Mỹ	Cầu Từ đường	Nhơn Mỹ	Bình Đức	0,670	100,0	0,60	0,80	0,15	Trọng lực	403	67,0	105	297
7.3	Mương từ đầu kênh bờ Màu đến Bờ đỏ xóm 5	Đầu kênh Bờ Màu	Bờ đỏ xóm 5	An Vinh 2	0,210	100,0	0,60	0,80	0,15	Trọng lực	126	21,0	33	93
8	Xã Tây Xuân				1,440	50,0					610	82,1	130	481
8.1	Kênh mương tuyến từ ngã ba nhà ông Cháp đến ngã tư nhà ông Châu	Nhà ông Cháp	Nhà ông Châu	Phú Hòa	0,490	25,0	0,45	0,55	0,12	Trọng lực	184	27,9	44	140
8.2	Kênh mương bê tông khu vực Đồng Bé	QL 19	Nhà ông Tèo	Phú An	0,950	25,0	0,45	0,55	0,12	Động lực	427	54,2	86	341
9	Xã Tây Thuận				1,500	36,0					411	55,5	89	323

STT	Tên tuyến kênh	Điểm đầu	Điểm cuối	Địa điểm xây dựng (thôn, khu vực)	Chiều dài (km)	Diện tích tưới (ha)	Kích thước kênh (m)			Hình thức tưới	Mức hỗ trợ theo chính sách kiên cố hóa kênh mương của tỉnh			
							Chiều rộng	Chiều cao	Chiều dày		Tổng cộng (tr.đ)	Hỗ trợ xi măng và quy đổi thành tiền		Hỗ trợ bằng tiền (tr.đ)
												Xi măng (tấn)	Thành tiền (tr.đ)	
9.1	Tuyến kênh mương Đồng Dinh	Kênh tưới Thượng Sơn	Đồng Dinh	Thôn Thượng Sơn	1,100	20,0	0,30	0,45	0,10	Trọng lực	301	40,7	65	237
9.2	Tuyến kênh mương Đồng Xe, Rộc Lem	Đồng Xe	Rộc Lem	Thôn Tiên Thuận	0,400	16,0	0,30	0,45	0,10	Trọng lực	110	14,8	24	86
10	Thị trấn Phú Phong				3,650	130,0					1.309	197,2	309	1.000
10.1	Kênh mương BTXM từ Cây Gắn đến mương Rộc Đình, khối Phú Văn	Cây gắn	Mương Rộc Đình	Khối Phú Văn	0,950	35,0	0,50	0,50	0,12	Trọng lực	338	53,2	84	255
10.2	Kênh mương BTXM từ mương Cây Ké đến giáp Phú Xuân, khối Phú Văn	Đường bê tông Phú Hiệp	Phú Xuân	Khối Phú Văn	0,850	20,0	0,50	0,60	0,12	Trọng lực	344	52,7	83	261
10.3	Kênh mương BTXM từ Gò Xoài đến Ngã 3 mương Phú Lộc, khối Phú Văn	Mương bê tông	Ngã 3 mương	Khối Phú Văn	0,450	15,0	0,40	0,50	0,10	Trọng lực	138	19,4	30	108
10.4	Kênh mương BTXM từ Lan Nước đến Phú Xuân, khối Phú Văn	Mương cây Ké	Phú Xuân	Khối Phú Văn	0,800	20,0	0,40	0,50	0,10	Trọng lực	246	34,4	54	192
10.5	Kênh mương BTXM từ ruộng ao đến Rộc trước, khối Thuận Nghĩa	Ruộng ao	Rộc trước	Khối Thuận Nghĩa	0,300	20,0	0,40	0,60	0,12	Trọng lực	118	17,7	28	90
10.6	Kênh mương Đồng Ông Diệm, khối Phú Văn	Đồng Ông Diệm	Sông Kút	Khối Phú Văn	0,300	20,0	0,60	0,60	0,12	Trọng lực	125	19,8	31	94

STT	Tên tuyến kênh	Điểm đầu	Điểm cuối	Địa điểm xây dựng (thôn, khu vực)	Chiều dài (km)	Diện tích tưới (ha)	Kích thước kênh (m)			Hình thức tưới	Mức hỗ trợ theo chính sách kiên cố hóa kênh mương của tỉnh			
							Chiều rộng	Chiều cao	Chiều dày		Tổng cộng (tr.đ)	Hỗ trợ xi măng và quy đổi thành tiền		Hỗ trợ bằng tiền (tr.đ)
												Xi măng (tấn)	Thành tiền (tr.đ)	
11	Xã Vĩnh An				3,000	45,0					1.167	176,4	278	889
11.1	Nâng cấp kênh mương từ ruộng Đình Ấp đến ruộng Đình Mích	Đình Ấp	Đình Mích	Làng Kon Giột 1	0,980	20,0	0,30	0,50	0,10	Trọng lực	290	39,2	62	228
11.2	Nâng cấp, sửa chữa kênh tưới làng Xà Tang					25,0								
	Đoạn 01	Lấy nước đập dâng	Nối vào đầu kênh cũ	Làng Xà Tang	0,260		0,80	0,80	0,15	Trọng lực	164	28,1	44	120
	Đoạn 02	Đầu kênh cũ	Cuối kênh cũ	Làng Xà Tang	1,760		0,50	0,60	0,12	Trọng lực	713	109,1	172	540
12	Xã Bình Thành				1,850	210,0					1.491	229,4	361	1.130
12.1	Nâng cấp kênh mương từ Đám Cồng đến Rộc Máng	Đám Cồng	Rộc Máng	Kiên Ngãi	0,600	70,0	0,80	1,00	0,15	Trọng lực	449	74,4	117	332
12.2	Nâng cấp kênh mương từ mương chính Trạm bơm đến Rộc Đình	Mương trạm bơm	Rộc Đình	An Đông	0,700	70,0	0,80	1,00	0,15	Động lực	629	86,8	137	493
12.3	Nâng cấp kênh mương Rộc Quán	Đất Thệt	Rộc Quán	Phú Lạc	0,550	70,0	0,80	1,00	0,15	Trọng lực	412	68,2	107	305

KẾ HOẠCH THỰC HIỆN KIẾN CỐ HÓA KÊNH MƯƠNG NĂM 2023 HUYỆN VĨNH THẠNH

STT	Tên tuyến kênh	Điểm đầu	Điểm cuối	Địa điểm xây dựng (thôn, khu vực)	Chiều dài (Km)	Diện tích tưới (ha)	Kích thước kênh (m)			Hình thức tưới	Mức hỗ trợ theo chính sách kiên cố hóa kênh mương của tỉnh			
							Chiều rộng	Chiều cao	Chiều dày		Tổng cộng (tr.đ)	Hỗ trợ xi măng và quy đổi thành tiền		Hỗ trợ bằng tiền (tr.đ)
												Xi măng (tấn)	Thành tiền (tr.đ)	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)
	Tổng cộng				4,820	93,0					1.135	295,4	465	670
1	Xã Vĩnh Thịnh				2,000	16,0					377	97,9	154	223
1.1	BTXM kênh mương nội đồng thôn Vĩnh Thái. Hạng mục: Bê tông kênh mương nội đồng mương mới	Đường bê tông	Suối Môn	Thôn Vĩnh Thái, xã Vĩnh Thịnh	0,260	2,0	0,30	0,30	0,10	Trọng lực	31	7,5	12	19
1.2	BTXM kênh mương nội đồng thôn An Nội. Hạng mục: Kênh mương từ Rộc Mây đến kênh mương bê tông hiện trạng	Bàu Sen	Bê tông kênh mương hiện trạng	Thôn An Nội, xã Vĩnh Thịnh	0,310	4,0	0,60	0,60	0,12	Trọng lực	78	20,5	32	46
1.3	BTXM kênh mương nội đồng thôn Vĩnh Định	Bê tông kênh mương hiện trạng	Suối Môn	Thôn Vĩnh Định, xã Vĩnh Thịnh	0,530	2,0	0,40	0,40	0,10	Trọng lực	84	20,1	31	52
1.4	BTXM kênh mương nội đồng thôn Vĩnh Trường. Hạng mục: Kênh mương từ nhà ông Đây đến suối	Nhà ông Đây	Giáp suối	Thôn Vĩnh Trường, xã Vĩnh Thịnh	0,300	2,0	0,80	0,80	0,15	Trọng lực	113	32,4	51	62

STT	Tên tuyến kênh	Điểm đầu	Điểm cuối	Địa điểm xây dựng (thôn, khu vực)	Chiều dài (Km)	Diện tích tưới (ha)	Kích thước kênh (m)			Hình thức tưới	Mức hỗ trợ theo chính sách kiên cố hóa kênh mương của tỉnh			
							Chiều rộng	Chiều cao	Chiều dày		Tổng cộng (tr.đ)	Hỗ trợ xi măng và quy đổi thành tiền		Hỗ trợ bằng tiền (tr.đ)
												Xi măng (tấn)	Thành tiền (tr.đ)	
1.5	BTXM kênh mương nội đồng thôn Vĩnh Hòa	Sau nhà 5 Bình	Giáp suối	Thôn Vĩnh Hòa, xã Vĩnh Thịnh	0,300	2,0	0,30	0,30	0,10	Trọng lực	36	8,7	14	22
1.6	BTXM kênh mương nội đồng thôn An Ngoại	Kênh N1	Giáp suối	Thôn An Ngoại, xã Vĩnh Thịnh	0,300	4,0	0,30	0,30	0,10	Trọng lực	36	8,7	14	22
2	Xã Vĩnh Hòa				1,100	9,0					187	42,2	67	121
2.1	Bê tông kênh mương tuyến từ kênh N2 (ruộng Văn Kiều) đến ruộng Phạm Thị Tâm	Kênh N2	Ruộng Phạm Thị Tâm	Xã Vĩnh Hòa	0,600	4,0	0,30	0,45	0,10	Trọng lực	98	22,2	35	63
2.2	Bê tông kênh mương tuyến từ Bàu Hữu đến suối Rù Rì	Bàu Hữu	Suối Rù Rì	Xã Vĩnh Hòa	0,500	5,0	0,30	0,50	0,10	Trọng lực	89	20,0	32	58
3	Thị trấn Vĩnh Thạnh				1,720	68,0					570	155,3	244	326
3.1	BTXM kênh mương nội đồng Rộc Mậu	BTXM Kênh mương hiện trạng	Ruộng bà Sương	Thị trấn Vĩnh Thạnh	0,430	6,0	0,40	0,60	0,12	Trọng lực	101	25,4	40	61
		BTXM Kênh mương hiện trạng	Rộc Cây Cầy		0,290	10,0	0,40	0,60	0,12		68	17,1	27	41

STT	Tên tuyến kênh	Điểm đầu	Điểm cuối	Địa điểm xây dựng (thôn, khu vực)	Chiều dài (Km)	Diện tích tưới (ha)	Kích thước kênh (m)			Hình thức tưới	Mức hỗ trợ theo chính sách kiên cố hóa kênh mương của tỉnh			
							Chiều rộng	Chiều cao	Chiều dày		Tổng cộng (tr.đ)	Hỗ trợ xi măng và quy đổi thành tiền		Hỗ trợ bằng tiền (tr.đ)
												Xi măng (tấn)	Thành tiền (tr.đ)	
3.2	BTXM kênh mương nội đồng nhà ông Tâm	BTXM Kênh mương hiện trạng	Nhà ông Tâm	Thị trấn Vĩnh Thạnh	0,130	10,0	0,30	0,50	0,10	Trọng lực	23	5,2	8	15
		Ruộng ông Khương	Ruộng ông Y		0,210	12,0	0,60	0,80	0,15		76	21,0	33	43
3.3	BTXM kênh mương nội đồng đồng Mẻ Chai	BTXM Kênh mương hiện trạng	Bờ kè suối Xem	Thị trấn Vĩnh Thạnh	0,050	11,0	0,60	0,80	0,15	Trọng lực	18	5,0	8	10
		Ruộng ông Mười Quyên	BTXM Kênh mương hiện trạng		0,310	13,0	0,40	0,60	0,12		73	18,3	29	44
3.4	BTXM kênh mương khu sản xuất Đắc Khăm	Ruộng Đình Văn Bên	Ruộng Đình Hêm	Thị trấn Vĩnh Thạnh	0,300	6,0	0,95	1,30	0,20	Trọng lực	210	63,3	99	111